

Số: 10548/BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Tổng kết tình hình thi hành pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế
(phục vụ công tác thẩm định của Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ



Theo các Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022¹ và số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022² của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì lập đề nghị xây dựng dự án Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế (Luật) trình Chính phủ trong tháng 12/2022.

Để có cơ sở tổng hợp, đề xuất nội dung hồ sơ đề nghị xây dựng Luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 3436/BKHĐT-QLKKT ngày 26/5/2022 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó đề nghị các địa phương đánh giá tình hình thực thi pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế và đề xuất các nội dung, chính sách cần quy định tại Luật.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tổng hợp ý kiến của các địa phương, doanh nghiệp, chuyên gia và kết quả tổng kết tình hình phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 9156/BKHĐT-QLKKT ngày 15/12/2022 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các nội dung có liên quan, trong đó đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ lập đề nghị xây dựng dự án Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế báo cáo Chính phủ trong Quý IV/2023 và đã được Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã chấp thuận tại công văn số 60/VPCP-PL ngày 04/01/2023 của Văn phòng Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp một số nội dung về tình hình thi hành pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế, cụ thể như sau:

A. KHÁI QUÁT ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, KHUNG PHÁP LÝ VỀ KCN, KKT VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Định hướng phát triển và khung pháp lý về KCN, KKT trong thời gian qua

Mô hình KCX, KCN (sau đây gọi chung là KCN), khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là KKT) được hình thành và phát triển trên cơ sở đường lối "Đổi Mới" đề ra tại Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986,

¹ Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

² Về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

nhằm thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở cửa, thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Theo đó, khung pháp lý về KCN, KKT liên tục được hoàn thiện và gắn bó mật thiết với bối cảnh, yêu cầu trong các thời kỳ thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của đất nước từ năm 1991 đến nay.

1.1. Giai đoạn 1991 – 2000: thí điểm và từng bước nhân rộng mô hình KCX, KCN và KKT cửa khẩu

Báo cáo chính trị Đại hội VII (1991) đề ra phương hướng ổn định và phát triển kinh tế trong 5 năm (1991 - 1995), trong đó xác định: “*có chính sách thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta, trước hết là vào lĩnh vực sản xuất, dưới nhiều hình thức*”; “*xây dựng các điểm kinh tế - kỹ thuật ở từng vùng và tiểu vùng*”. Phương hướng này đã đặt nền tảng quan trọng đầu tiên cho việc triển khai mô hình KCX, KCN ở Việt Nam.

Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, tạo hành lang pháp lý cho thành lập và hoạt động của KCX, KCN đã được ban hành, như: Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994; Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, sửa đổi, bổ sung năm 1990, năm 1992, năm 1996; Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về Quy chế khu chế xuất; Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ về Quy chế khu công nghiệp. Trên cơ sở đó, năm 1991, KCX Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh đầu tiên được thành lập. Trong 04 năm thí điểm (năm 1991-1995), cả nước có 12 KCX, KCN được thành lập với tổng diện tích khoảng 2.360 ha, trong đó có 04 KCX và chủ yếu tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Nghị quyết Đại hội VIII năm 1996 đã xác định giai đoạn 1996 - 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước; phấn đấu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững. Chủ trương phát triển KCX, KCN chuyển từ thí điểm phát triển sang theo hướng tạo thuận lợi cho xây dựng các cơ sở công nghiệp mới và hạn chế xây dựng KCX, KCN mới xen lẫn khu dân cư³.

Thể chế hóa định hướng này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 về Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (thay thế Quy chế khu chế xuất và Quy chế khu công nghiệp⁴). Theo đó, Nghị định đã bổ sung quy định về xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN trên địa bàn cả nước do Chính phủ phê duyệt, làm căn cứ xem xét phát triển KCN tại

³ “*Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị. Ở các thành phố, thị xã, nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đya các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố, hạn chế việc xây dựng các khu công nghiệp mới xen lẫn với khu dân cư*”.

⁴ Ban hành kèm theo Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ.

địa bàn khác ngoài địa bàn đã thực hiện thí điểm (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội). Trong giai đoạn 1996 - 2000, cả nước đã thành lập thêm 53 KCN với tổng diện tích khoảng 9.564 ha.

Chủ trương thí điểm phát triển KKT cửa khẩu gắn liền với thực hiện chính sách phát triển kinh tế địa phương, nhất là miền núi và các vùng khó khăn và thương mại dịch vụ của đất nước đã được nêu tại Báo cáo chính trị Đại hội VII năm 1991⁵ và Nghị quyết Đại hội VIII năm 1996⁶.

Thực hiện chủ trương của Đảng, năm 1996, tỉnh Quảng Ninh đề xuất thí điểm thực hiện một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận⁷. Chính sách này được thực hiện thí điểm đối với khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn năm 1997⁸. Năm 1998, Chính phủ tiến hành thí điểm ở quy mô mở rộng hơn với việc phê duyệt chính sách ưu đãi cho KKT cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh⁹ và khu thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị¹⁰. Trong giai đoạn này, cả nước có 08 khu vực cửa khẩu được thí điểm chính sách KKT cửa khẩu với tổng diện tích 302.000 ha.

1.2. Giai đoạn 2001 - 2010: Phát triển mạnh các KCN, thành lập thêm một số KKT cửa khẩu và triển khai mô hình mới - KKT ven biển

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 đặt ra nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp và tiếp tục hội nhập với kinh tế thế giới. Chủ trương phát triển KCN, KKT được điều chỉnh theo hướng phân bố KCN, KKT cửa khẩu hợp lý hơn trên địa bàn cả nước, nâng cao hiệu quả phát triển KCN, KKT cửa khẩu, phát triển thêm mô hình KKT ven biển¹¹ và gắn KKT ven biển với phát triển kinh tế biển¹².

Thực hiện chủ trương nêu trên của Đảng, cơ sở pháp lý cho thành lập và hoạt động của KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển tiếp tục được hoàn thiện.

⁵ “Phát huy thế mạnh của từng vùng, từng địa phương, khai thác các nguồn lực tại chỗ, đồng thời chủ động mở rộng quan hệ phân công, hợp tác, liên kết với các vùng khác trong nước và với nước ngoài”.

⁶ “Khuyến khích hình thành những tụ điểm kinh tế có khả năng thúc đẩy kinh tế hàng hoá, chuyên dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến; đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, mở mang dịch vụ”.

⁷ Quyết định số 675/TTg ngày 18/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái.

⁸ Quyết định số 748/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn.

⁹ Quyết định số 210/1998/QĐ-TTg ngày 27/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng một số chính sách phát triển KKT cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh.

¹⁰ Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ngày 12/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khu vực khuyến khích, phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị.

¹¹ Báo cáo Chính trị Đại hội IX năm 2001 khẳng định: “Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và các khu kinh tế mới”. Báo cáo chính trị tại Đại hội X năm 2006 xác định: “Phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất”.

¹² Nghị quyết 09 - NQ/TW ngày 09/2/2007 của Ban chấp hành Trung ương khoá X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 xác định, “xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Trước mắt, sẽ tập trung đầu tư phát triển du lịch biển, xây dựng cảng biển, phát triển công nghiệp đóng tàu, phát triển những ngành dịch vụ mũi nhọn như vận tải biển, các khu kinh tế ven biển”.

Trong giai đoạn này, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai đã bổ sung một số quy định cụ thể đối với KCN, KKT. Cụ thể, Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định về khái niệm, ưu đãi đối với KCN, KKT; thẩm quyền, trách nhiệm của Ban Quản lý KCN, KKT trong hoạt động đầu tư vào các KCN, KKT và một số nội dung khác. Luật Đất đai năm 2003 quy định về việc thu hồi đất để thực hiện KCN, KKT; đất sử dụng trong KCN, KKT, trong đó xác định thẩm quyền của Ban Quản lý KKT trong việc giao đất, cho thuê đất trong KKT. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về KCN, khu chế xuất và KKT, thay thế Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 về chính sách đối với KKT cửa khẩu biên giới¹³. Quy hoạch phát triển các KKT cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008.

Đối với KKT ven biển, Bộ Chính trị đề ra chủ trương thành lập KKT ven biển tại các Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 về Đề án xây dựng KKT mở Chu Lai và số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 về Đề án KKT Dung Quất. Năm 2003, KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam là KKT ven biển đầu tiên được thành lập¹⁴. Sau đó, trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập thêm 11 KKT ven biển¹⁵. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 về việc phê duyệt Đề án “*Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020*”, trong đó xác định hình thành hệ thống 15 KKT ven biển đến năm 2020.

1.3. Giai đoạn 2011 - nay: tiếp tục phát triển và hoàn thiện KCN, KKT theo chiều sâu, thu hút đầu tư có chất lượng và trọng điểm

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI năm 2011 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 xác định mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn này là tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Chủ trương phát triển KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển trong giai đoạn này đặt ra yêu cầu chất lượng phát triển KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển ở mức cao hơn theo hướng phát triển bền vững và chiều sâu, chú trọng phát triển công nghệ cao¹⁶, đổi mới mô hình phát triển và gắn với liên kết vùng¹⁷.

¹³ Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg.

¹⁴ Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam.

¹⁵ Các KKT ven biển: Vân Đồn, Đình Vũ - Cát Hải, Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây - Lăng Cô, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Phú Quốc.

¹⁶ Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI (năm 2011) xác định: “*Bổ trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao*”.

Thực hiện chủ trương nêu trên, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 470/NQ-UBTVQH13 ngày 27/02/2012 về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 thay thế các Nghị định nêu trên và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 xác định Ban Quản lý KCN, KKT là cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện các công tác quản lý nhà nước về xây dựng. Đây là các cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động của KCN, KKT.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển KKT ven biển, KKT cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020¹⁸; đề án rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư giai đoạn 2013 - 2015¹⁹; lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020²⁰; lựa chọn KKT cửa khẩu để tập trung đầu tư giai đoạn 2013 - 2015, giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025²¹.

II. Kết quả đạt được

Kể từ khi ban hành Quy chế khu chế xuất (năm 1991), Quy chế khu công nghiệp (năm 1994), các Quyết định thí điểm thành lập KKT cửa khẩu (năm

Báo cáo chính trị Đại hội XII xác định: “Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; sớm đưa một số khu công nghiệp công nghệ cao vào hoạt động”; Báo cáo cũng xác định phương hướng phát triển kinh tế biển và phát triển vùng như sau: “Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển” và “Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá”.

¹⁷ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 định hướng: “Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng”.

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó định hướng: “Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác”.

¹⁸ Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 và công văn số 663/TTg-KTTH ngày 13/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁹ Công văn số 1231/TTg-KTTH ngày 17/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁰ Công văn số 2021/TTg-KTTH ngày 09/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

²¹ Các công văn số 2074/TTg-KTTH ngày 07/12/2012, số 2236/TTg-KTTH ngày 08/12/2015 và số 1804/TTg-CN ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

1996) và KKT ven biển (năm 2003) cho đến tháng 6/2023, trên địa bàn cả nước đã hình thành hệ thống các KCN, KKT gồm:

- 414 KCN, trong đó có 04 KCX được thành lập²², với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 128.668 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 89.126 ha, chiếm khoảng 69% diện tích đất thành lập.

Trong số 414 KCN nêu trên, 293 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên 89.171 ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 63.116 ha và 121 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản, với tổng diện tích đất tự nhiên 39.517 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của 293 KCN đã đi vào hoạt động là 46.551 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy gần 74%.

- 26 KKT cửa khẩu được thành lập tại 21 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên giới đất liền, với tổng diện tích 766.000 ha.

- 18 KKT ven biển được thành lập tại 17 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khu vực ven biển, với tổng diện tích mặt đất và mặt nước gần 871.523 ha, trong đó khoảng 100.000 ha được quy hoạch để phát triển các khu chức năng²³. Đến nay, trong tổng số 100.000 ha đất quy hoạch phát triển khu chức năng có 60.400 ha đất đã được nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh (chiếm khoảng 60,4% tổng diện tích đất quy hoạch).

KCN, KKT đã đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, thể hiện trên các mặt sau:

1. KCN, KKT đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

KCN, KKT là mô hình thuận lợi để thu hút vốn đầu tư và thực tế thời gian qua đã phát huy được các thế mạnh này²⁴. Tính đến hết tháng 12/2022, KCN, KKT đã thu hút được gần 10.400 dự án đầu tư trong nước và 11.200 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,54 triệu tỷ đồng và 231 tỷ đô la Mỹ. Những năm gần đây, trung bình hàng năm, vốn FDI trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn FDI trong KCN, KKT chiếm 70 - 80% tổng vốn đăng ký cả nước. KCN, KKT kênh quan trọng cho thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước²⁵. Cơ cấu

²² Trên 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, riêng các tỉnh Điện Biên, Lai Châu chưa có KCN được thành lập trên địa bàn.

²³ Khu phi thuế quan: khoảng 9.000 ha, KCN trong KKT: khoảng 43.000 ha; khu chức năng sản xuất thương mại, du lịch, dịch vụ: khoảng 48.000 ha.

²⁴ Mặt bằng sản xuất kinh doanh có sẵn và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ có thể đầu tư xây dựng và đi vào sản xuất kinh doanh (khu vực bên ngoài thì cần có thời gian thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng; quy trình, thủ tục liên quan đến môi trường, xây dựng, đầu tư, lao động dài hơn); địa điểm có điều kiện thuận lợi về kết nối hạ tầng giao thông, đảm bảo các điều kiện phát triển như: nguồn nhân lực, nguồn cung cấp điện, nước...; hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư trực tiếp cho các dự án đầu tư phát triển hạ tầng và đầu tư sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai.

²⁵ Vốn đầu tư trong nước vào KCN trung bình khoảng từ 40 - 50 nghìn tỷ đồng, vào KKT ven biển tập trung khoảng 60 - 80 nghìn tỷ đồng. Các KKT cửa khẩu thu hút được khoảng trên 300 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 83 nghìn tỷ đồng.

vốn đầu tư trong nước - nước ngoài trong KCN, KKT có sự chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư trong nước, từ 31% - 69% năm 2015 lên 36,3% - 63,7% năm 2018.

Vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT²⁶ ngày càng tăng, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Trước năm 2011, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá thực tế) đạt ở mức khá khiêm tốn, 9,79% (giai đoạn 1996 - 2000), 11,56% (giai đoạn 2001 - 2005) và 11,83% (giai đoạn 2006 - 2010). Trong bối cảnh tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá thực tế) tăng khá nhanh (trung bình tương ứng đạt 15,9%/năm, 17,8%/năm, và 19,3%/năm trong các giai đoạn 1996-2000, 2001-2005, và 2006-2010) thì việc gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT cho thấy vai trò quan trọng bước đầu của KCN, KKT.

Từ năm 2011, vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT tăng lên đáng kể²⁷. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 33,19% (giai đoạn 2011 - 2015) và 29,49% (giai đoạn 2016 - 2018)²⁸. Vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT đạt khoảng 221,33 tỷ đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KKT khoảng 9,33 tỷ đô la Mỹ²⁹ và vốn đầu tư của các dự án đầu tư trong KCN, KKT là 212 tỷ đô la Mỹ³⁰.

2. KCN, KKT đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi không gian phát triển, thúc đẩy liên kết ngành và liên kết vùng, tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn

Việc kết nối đồng bộ với kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN, khu chức năng trong KKT đã tác động đến việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nhiều địa phương và cả nước.

Tại địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, từ năm 2004 đến nay, một phần ngân sách trung ương (NSTW) hằng năm được bố trí để hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình xử lý nước thải và công trình hạ tầng thiết yếu của KCN, KKT³¹. Mặc dù còn rất hạn chế, chưa đáp ứng

²⁶ Gồm vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN, khu chức năng trong khu KKT và vốn đầu tư của dự án trong KCN, KKT.

²⁷ Những kết quả quan trọng từ các KCN, KKT kể từ năm 2011 xuất phát từ: (i) hiệu ứng lan tỏa của việc hình thành các KCN, KKT ở giai đoạn trước; (ii) sự gia tăng về số lượng và quy mô các KCN, KKT; và (iii) việc thực hiện mạnh mẽ, nhất quán chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và hiệu quả (trong đó có việc gia tăng vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), gắn với không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế.

²⁸ Vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT giai đoạn 2011 - 2016 đạt 1.863,836 nghìn tỷ đồng và trong giai đoạn 2016 - nay đạt 1.478,947 nghìn tỷ đồng.

²⁹ Gồm vốn đầu tư của các nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN, khu chức năng trong KKT và một phần vốn hỗ trợ từ NSTW. Trong đó: vốn hỗ trợ từ NSTW bằng 6,8% vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đã đăng ký và bằng 14,7% vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đã thực hiện.

³⁰ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 128 tỷ đô la Mỹ và vốn đầu tư trong nước là 909,2 nghìn tỷ đồng.

³¹ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19/10/2004 về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, Quyết định nêu trên được sửa đổi để phù hợp với mục tiêu, chiến lược, định hướng của từng giai đoạn phát triển (2010-2015 và 2016-2020) tại các Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009, số 126/2009/QĐ-TTg ngày 26/10/2009, số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 và số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

nhu cầu của đầu tư và phát triển, nhưng nguồn vốn này đóng vai trò là vốn môi quan trọng để huy động các nguồn vốn khác cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào KCN, KKT³² và làm thay đổi cơ cấu kinh tế tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Việc phát triển KCN trên địa bàn cả nước góp phần hình thành nhiều khu đô thị, dịch vụ mới và hệ thống giao thông kết nối, tạo diện mạo mới cho địa phương; từng bước tác động tới quá trình đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông nghiệp lạc hậu thành khu đô thị - công nghiệp phát triển³³. KKT ven biển, với không gian phát triển kinh tế - xã hội quy mô lớn và năng lực sản xuất tổng hợp³⁴ đóng vai trò quan trọng trong chuyển đổi khu vực ven biển kém phát triển trở thành vùng động lực phát triển kinh tế, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa³⁵, hình thành khu đô thị chất lượng cao, khu nghỉ dưỡng cao cấp ven biển, phát triển du lịch và một số ngành công nghiệp sản xuất mới, tiến tới hình thành thành phố công nghiệp ven biển. KKT cửa khẩu góp phần tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp, góp phần mở rộng thị trường, tăng cường giao lưu hàng hóa, kích thích sản xuất và tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm. Nhiều tỉnh biên giới trước đây là vùng sâu, vùng xa, kinh tế chậm phát triển, nay từng bước trở thành các trung tâm thương mại phát triển năng động, tạo động lực phát triển các khu vực lân cận.

KCN, KKT đã góp phần phát triển nhiều ngành dịch vụ chất lượng cao như: tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển,

Giai đoạn 2011-2019, vốn NSTW đã bố trí khoảng 29.313,3 tỷ đồng hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các KCN, KCX, KKT ven biển, KKT cửa khẩu. Các địa phương được NSTW hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KCN trong giai đoạn đầu, đến nay đã đạt kết quả tích cực trong thu hút vốn đầu tư sản xuất kinh doanh và phát triển kết cấu hạ tầng KCN (Hà Nam, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Vĩnh Long...).

³² Đối với các KCN, bình quân 1 đồng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng có 0,1 đồng vốn NSTW và thu hút được 8,58 đồng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh trong KCN (cao hơn mặt bằng chung của cả nước là 8,2 đồng). Đối với các KKT ven biển, 1 đồng vốn hỗ trợ từ NSTW đã góp phần huy động thêm 9 đồng vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác vào hạ tầng KKT, từ đó góp phần thu hút được 90,8 đồng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh. Đối với các KKT cửa khẩu, nguồn thu từ các KKT này cho NSNN năm 2015 gấp hơn 2,8 lần tổng nguồn vốn lũy kế NSTW đã hỗ trợ các KKT cửa khẩu giai đoạn 2011-2015, gấp khoảng 13 lần nguồn vốn NSTW hỗ trợ hàng năm.

³³ Hệ thống đô thị cả nước gồm 869 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 91 đô thị loại IV và 674 đô thị loại V; tỷ lệ đô thị hóa năm 2021 đạt khoảng 40,5%. Trong số đó, có nhiều khu đô thị hình thành gắn với sự phát triển của các KCN, KKT, điển hình như: Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một (Bình Dương), Quận 7, Bình Chánh, Thủ Đức (Hồ Chí Minh), Yên Phong, Quế Võ (Bắc Ninh), Phố Yên (Thái Nguyên), Bình Xuyên (Vĩnh Phúc)...

³⁴ Quy mô trên 10.000 ha, phát triển cả công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

³⁵ Theo thống kê của các địa phương có KKT ven biển, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong KKT ven biển chiếm trên 50 - 75 % giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh (giá trị sản xuất công nghiệp của KKT Đình Vũ Cát Hải chiếm khoảng 60-65% giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố Hải Phòng; KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi từ 70-75%; KKT mở Chu Lai từ 50-60%...). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP của địa phương sau khi phát triển các KKT ven biển, cụ thể: đối với tỉnh Quảng Ngãi, cơ cấu kinh tế năm 2005 (trước khi thành lập KKT Dung Quất): công nghiệp - xây dựng 30%, dịch vụ 35%, nông - lâm - ngư nghiệp 35%; đến năm 2018, cơ cấu kinh tế: công nghiệp-xây dựng 52,01% (tăng 22,01% so với năm 2005); dịch vụ 30,17% (giảm 4,83% so với năm 2005), nông, lâm nghiệp và thủy sản 17,82% (giảm 17,18% so với năm 2005). Đối với tỉnh Quảng Nam, cơ cấu kinh tế năm 2002 (trước khi thành lập KKT mở Chu Lai): công nghiệp - xây dựng 28,38%, dịch vụ 33,45%, nông - lâm - ngư nghiệp 38,17%; đến năm 2018, cơ cấu kinh tế: công nghiệp - xây dựng 36,8 (tăng 8,42% so với năm 2002), dịch vụ 51,2% (tăng 17,75% so với năm 2002), nông - lâm - ngư nghiệp 12% (giảm 26,17% so với năm 2002)....

logistics, thi công xây dựng, cung ứng - đào tạo lao động, xử lý nước thải, rác thải công nghiệp...

KCN, KKT đã bước đầu xây dựng chuỗi liên kết ngành, lĩnh vực thông qua hình thành cụm sản xuất công nghiệp tập trung có tính liên kết cao với một số dự án hạt nhân³⁶, là nhân tố đóng vai trò nòng cốt để thu hút doanh nghiệp vệ tinh, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tạo nền tảng quan trọng thúc đẩy liên kết ngành, vùng và phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn.

3. KCN, KKT góp phần đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước

Dự án đầu tư trong KCN, KKT, trong đó chủ yếu là các dự án sản xuất đã góp phần thúc đẩy giá trị sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của dự án đầu tư trong KCN, KKT trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước tăng đáng kể qua các thời kỳ, từ 9% (năm 1995) lên 23% (năm 2005), 38% (năm 2015) và 50% (năm 2018). Tại một số địa phương, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong KCN, KKT/tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn chiếm tới trên 20%, một số địa bàn có KKT ven biển, tỷ lệ này đạt trên 60%³⁷. Trong những năm gần đây, việc thu hút dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo vào KCN, KKT có những chuyển biến tích cực, theo hướng số lượng dự án có quy mô lớn, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp đầu vào cơ bản phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng mạnh mẽ tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương³⁸.

Các dự án đầu tư trong KCN, KKT đóng vai trò quan trọng thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, gia tăng kim ngạch xuất khẩu và từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp trong KCN, KKT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng nhanh qua các năm, từ 6% (năm 1995) lên 19% (năm 2005), 50% (năm 2015) và 57% (năm 2018). Trong giai đoạn 2016 - 2020, giá trị xuất khẩu trung bình hằng năm của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

KCN, KKT đóng góp đáng kể trong tổng thu NSNN, góp phần làm giảm áp lực cho chính sách tài khóa. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT ven biển trong tổng thu NSNN tăng: giai đoạn 1996 - 2000 đạt trung bình

³⁶ Tổ hợp sản xuất sợi - dệt của Tập đoàn Texhong tại KKT Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh; Tổ hợp sản xuất di động của Tập đoàn Samsung tại các KCN tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên; Tổ hợp lắp ráp và sản xuất các linh kiện cơ khí, ô tô Trường Hải tại KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam; các vùng sản xuất công nghiệp tại Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh...

³⁷ Theo số liệu thống kê tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, khoảng 35 địa phương có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong KCN, KKT/tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn chiếm trên 20%, trong đó 08 địa phương (Đồng Nai, Bình Dương, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Long An) có tỷ lệ này đạt trên 60%.

³⁸ Lũy kế đến cuối tháng 12/2015 đến nay, số lượng các dự án sản xuất công nghiệp có quy mô vốn đầu tư trên 100 triệu USD là 132 dự án. Lũy kế đến cuối tháng 12/2018, số lượng dự án này là 184 dự án (khoảng 1,39 lần so với năm 2015), trong đó có nhiều dự án quy mô tầm khu vực (trên 1 tỷ đô la Mỹ) như: Dự án nhà máy liên hợp thép Hòa Phát Dung Quất tại KKT Dung Quất, dự án nhà máy lọc hóa dầu tại KKT Nghi Sơn, các dự án đầu tư của tập đoàn Samsung, LG, Hyosung...

khoảng 900 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 1,22% tổng thu NSNN hàng năm; giai đoạn 2011 - 2015 đạt trung bình khoảng 72,4 nghìn tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 12,7% tổng thu NSNN trong nước hàng năm (không gồm dầu thô). Tính riêng giai đoạn 2016 - 2020, các KCN, KKT ven biển đã nộp ngân sách 363.141 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng thu trong nước (không gồm dầu thô).

4. KCN, KKT góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực

Số lượng lao động trực tiếp làm việc trong KCN, KKT tăng nhanh qua các thời kỳ, từ 201 nghìn lao động (giai đoạn 1991 – 2000), tăng lên 1,42 triệu lao động (giai đoạn 2001-2010) và 1,9 lao động (giai đoạn 2011-6/2019). Tính đến hết tháng 6/2022, KCN, KKT đã giải quyết việc làm cho hơn 3,9 triệu lao động trực tiếp, chiếm 8,3% lực lượng lao động của cả nước, trong đó tính riêng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 21%.

Tính trung bình, chỉ tiêu tạo việc làm, năng suất lao động của dự án trong KCN, KKT đều cao hơn dự án nằm ngoài KCN. Quy mô sử dụng lao động trung bình của doanh nghiệp trong KCN là 244 lao động, trong khi con số này là 24 lao động đối với doanh nghiệp nằm ngoài KCN; năng suất lao động của doanh nghiệp trong KCN cao gấp 1,6 lần so với doanh nghiệp nằm ngoài KCN³⁹.

Các KCN, KKT cung cấp môi trường lao động công nghiệp hiện đại, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, nhất là lao động trẻ có tác phong làm việc công nghiệp, ứng xử có nguyên tắc, chuyên nghiệp. Hiện nay, nhiều trường cao đẳng hoặc cơ sở dạy đào tạo công nhân làm việc trong KCN đã được xây dựng⁴⁰. Một số cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp trong KCN, KKT đã thành lập (trung tâm R&D của các Tập đoàn như: Samsung, Robert Bosch...). Đặc biệt, mô hình liên kết đào tạo và sử dụng nhân lực giữa KCN và trường đại học, cơ sở đào tạo nghề đã được hình thành, một mặt giải quyết tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật cho KCN, mặt khác góp phần vào đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kỹ thuật của Việt Nam. Đây là kênh chuyển giao kỹ năng lao động hiệu quả cho đội ngũ lao động người Việt Nam.

5. KCN, KKT góp phần tích cực vào công tác bảo vệ môi trường và thực hiện định hướng tăng trưởng xanh

Công tác bảo vệ môi trường trong KCN, KKT đã từng bước được các cấp, các ngành, doanh nghiệp KCN quan tâm, chú trọng.

Thực hiện định hướng phát triển KCN từ Đại hội Đảng VIII năm 1996, các KCN, khu chức năng trong KKT đã góp phần hạn chế việc phân tán cơ sở sản xuất công nghiệp, thực hiện tập trung cơ sở sản xuất công nghiệp, di dời cơ

³⁹ Nghiên cứu của Viện nghiên cứu phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

⁴⁰ Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore (phục vụ KCN Việt Nam – Singapore, tỉnh Bình Dương); cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất, tại KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi; cao đẳng nghề Chu Lai – Trường Hải tại khu phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai – Trường Hải, KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam...

sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm từ nội đô, làng nghề vào trong KCN, khu chức năng trong KKT. Do các cơ sở sản xuất được tập trung trong KCN, khu chức năng trong KKT nên công tác bảo vệ môi trường được kiểm soát chặt chẽ hơn so với doanh nghiệp nằm ngoài các khu này, đặc biệt là công tác xử lý nước thải, chất thải rắn.

Về công tác xử lý nước thải KCN, 266 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt tỷ lệ 91%). Tổng công suất xử lý nước thải của các nhà máy hiện đang hoạt động đạt hơn 1.250.000 m³/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu và tiêu chuẩn xả thải của KCN, KKT. Hiện tại, tỷ lệ KCN có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào vận hành đã tăng lên hơn 2 lần so với năm 2010.

Về công tác xử lý chất thải rắn, tại KCN, khu chức năng trong KKT, công tác này đã được quan tâm, chú trọng. Đa số doanh nghiệp đã bố trí khu vực thu gom rác thải, ký hợp đồng vận chuyển, xử lý đối với chất thải rắn nguy hại.

Các KCN đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng cân bằng về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Với định hướng chỉ đạo của Chính phủ, lần đầu tiên, việc phát triển KCN sinh thái được thể chế hóa tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018. KCN, KKT hiện là một trong những công cụ hữu hiệu để chuyển đổi không gian phát triển, áp dụng thí điểm các mô hình KCN sinh thái theo tiêu chuẩn quốc tế, thu hút dự án đầu tư sản xuất công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp với công nghệ cao, xanh, sạch.

Thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng Xanh và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, với sự hỗ trợ của các tổ chức, chuyên gia quốc tế và nỗ lực, quyết tâm của Chính phủ, thời gian qua đã thí điểm chuyển đổi một số KCN từ mô hình truyền thống sang KCN sinh thái, gắn kết hoạt động công nghiệp với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng xung quanh KCN, chuyển đổi không gian phát triển công nghiệp từ chiều ngang sang chiều sâu. Tại các KCN đã chuyển đổi này, doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, đã xuất hiện sự liên kết hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp⁴¹. Kết quả bước đầu của việc chuyển đổi KCN sinh thái đã đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, huy động được nguồn lực lớn từ khu vực kinh tế tư nhân cho giải pháp công nghiệp xanh, đảm bảo an ninh năng lượng, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu.

⁴¹ Tại 04 KCN thí điểm (KCN Khánh Phú, KCN Gián Khẩu tại Ninh Bình, KCN Hòa Khánh tại Đà Nẵng và KCN Trà Nóc 1&2 tại Cần Thơ), trên 72 doanh nghiệp thực hiện trên 900 giải pháp tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn, tiết kiệm cho doanh nghiệp trên 76 tỷ đồng/năm và huy động trên 207 tỷ đồng từ khu vực tư nhân để thực hiện giải pháp; giảm tiêu thụ năng lượng, nước, hóa chất và chất thải; cắt giảm 32 Kt khí CO₂/năm.

6. KCN, KKT góp phần thúc đẩy mối quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và các đối tác quan trọng

Sự hình thành KCN, KKT ở Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của nhiều đối tác kinh tế quan trọng. Đến nay, KCN, KKT đã thu hút được dự án đầu tư từ 65 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó nổi bật là các nhà đầu tư từ Hàn Quốc (gần 2.500 dự án), Nhật Bản (hơn 1.500 dự án), Singapore (gần 450 dự án).

Một số chuỗi các KCN lớn do các tập đoàn quốc tế đầu tư là biểu tượng cho quan hệ hợp tác hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Điển hình như: hệ thống KCN Việt Nam - Singapore (VSIP) với 09 dự án công nghiệp - dịch vụ - đô thị được hình thành từ ý tưởng hợp tác giữa Chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore⁴²; KCN Nomura (tại Hải Phòng), KCN Thăng Long I, II, III (tại Hà Nội, Hưng Yên, Vĩnh Phúc), KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (tại Bà Rịa - Vũng Tàu) là minh chứng cho sự hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản, đón làn sóng dịch chuyển đầu tư từ Nhật Bản sang Việt Nam và phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao trong Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản năm 2011⁴³; hệ thống 05 KCN gắn với cảng biển tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh của Tập đoàn Rent-a-Port (Bi) từ Biên bản ghi nhớ giữa Thủ tướng hai nước năm 2013.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp trong nước đã hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài để đầu tư, phát triển hạ tầng KCN⁴⁴, hình thành điểm đến của nhiều nhà đầu tư quốc tế, đầu mối để phát triển sâu hơn quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với đối tác kinh tế quan trọng của Việt Nam.

KKT cửa khẩu có vai trò quan trọng trong thúc đẩy trao đổi, mua bán hàng hoá, giao lưu văn hóa của cư dân biên giới, góp phần xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác, hòa bình với các nước có chung đường biên giới⁴⁵. Đặc biệt, thông qua việc thu hút đầu tư vào KKT cửa khẩu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc đa dạng hóa đối tác đầu tư, tạo ra sự đan xen về mặt lợi ích giữa các bên, tạo thế cân bằng trong kinh tế, ổn định về mặt chính trị, là nhân tố góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng trong thời kỳ mới.

⁴² Thỏa thuận hợp tác giữa 2 Chính phủ Việt Nam và Singapore do cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt và cố Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đặt nền móng năm 1996, đến nay đã có 09 dự án phức hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ trên cả nước với tổng quỹ đất hơn 8.400 ha, trong đó diện tích đất dành cho công nghiệp khoảng 6.600 ha và đất dùng phát triển đô thị, dịch vụ là 1.800 ha. Hiện VSIP đang nghiên cứu, mở rộng đầu tư tại một số địa phương có tiềm năng như: Quảng Trị, Cần Thơ, Long An.

⁴³ Tập đoàn Sumitomo đã xây dựng KCN Thăng Long I tại Hà Nội, KCN Thăng Long II tại tỉnh Hưng Yên và KCN Thăng Long III tại tỉnh Vĩnh Phúc, đồng thời nghiên cứu mở rộng và xây dựng mới các KCN tại Việt Nam. Tại Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản, 2 nước thống nhất xây dựng, phát triển 2 KCN chuyên sâu về công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao để thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản tại Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu.

⁴⁴ Các doanh nghiệp Việt Nam đã hợp tác với một số doanh nghiệp từ các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan... để đầu tư, phát triển các KCN: An Dương (Hải Phòng), Texhong Hải Hà (Quảng Ninh), Nội Bài (Hà Nội), Minh Hưng - Hàn Quốc (Bình Phước), Amata (Đồng Nai), Hemaraj (Nghệ An)...

⁴⁵ Số lượt người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các KKT cửa khẩu tăng đều qua các năm; năm 2015, đạt 14 triệu lượt người và 2 triệu lượt phương tiện, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Năm 2019, số lượt người xuất nhập cảnh qua các KKT cửa khẩu ước đạt 23,7 triệu lượt, tăng trưởng bình quân 9,3%/năm. Số lượt phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu ước đạt hơn 2,6 triệu lượt, tăng bình quân 5,4%/năm. Hiện nay, số doanh nghiệp/hộ gia đình có hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thường xuyên, ổn định tại các KKT cửa khẩu khoảng 17.241 doanh nghiệp và 25.772 hộ gia đình.

B. CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ ngành, địa phương cũng như kết quả tổng kết, đánh giá tình hình tình hình thi hành pháp luật về KCN, KKT, việc phát triển KCN, KKT hiện đang có một số vấn đề như sau:

I. Thể chế, chính sách về KCN, KKT chưa đảm bảo tính ổn định, thống nhất, đồng bộ và chưa có sự đột phá để phát huy vai trò và đóng góp của các khu trong phát triển kinh tế - xã hội

Tính pháp lý về quy định khung đối với KCN, KKT chưa cao. Khung pháp lý điều chỉnh hoạt động KCN, KKT chưa có sự thay đổi căn bản, mới dừng lại ở cấp Nghị định. Trong khi đó, hoạt động của KCN, KKT liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như: quy hoạch, đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, nhà ở, lao động...

Pháp luật về đầu tư và pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng như môi trường, đất đai, kinh doanh bất động sản, dân sự còn một số điểm chưa được quy định rõ, thiếu và chưa thống nhất, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, sản xuất kinh doanh trong KCN, KKT. Một số nội dung cụ thể được nêu dưới đây:

(1) Về ưu đãi: Theo quy định pháp luật về đầu tư, KCN, KKT là địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản là lĩnh vực không được hưởng ưu đãi. Vì vậy, chính sách ưu đãi đầu tư ít có sự khác biệt giữa dự án đầu tư trong và ngoài KCN trên cùng địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, giữa dự án trong và ngoài KKT trên cùng địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(2) Về phân loại đất:

- Đất KCN, đất KCX được phân loại thuộc loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế trong KCN, KCX còn có một số loại đất xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong KCN, KCX như: công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu; công trình y tế; công trình thể thao, văn hóa, công viên; công trình thương mại; cơ sở lưu trú; công trình dịch vụ và các công trình kết cấu khác được xây dựng phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong KCN, KCX.

- Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia có xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với một số loại đất trong đó có đất KCN, đất KCX, đất KKT. Các chỉ tiêu đất KCN, đất KCX, đất KKT trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia được phân bổ cho từng địa phương. Tuy nhiên, do không có quy định về phân loại đất KKT, diện tích đất KKT không được tính vào tổng diện tích tự nhiên của từng địa phương và đất KKT không được phân theo mục đích sử dụng các loại đất khác nhau. Việc xác định các chỉ tiêu đất KCN, đất đô thị trong KKT trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia được phân bổ cho địa phương có sự chênh lệch đáng kể so với đất phát triển các khu chức năng như: KCN, khu đô thị được xác định trong quy hoạch chung xây dựng KKT được phê duyệt.

Do vậy, trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư khu chức năng theo mục đích sử dụng các loại đất khác nhau trong KKT theo quy hoạch chung xây dựng KKT được phê duyệt gặp nhiều khó khăn.

(3) Về quy hoạch xây dựng: Khoản 1 Điều 149 Luật Đất đai quy định về việc sử dụng đất xây dựng KCN, KCX phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 25 Luật Xây dựng thì các cấp độ quy hoạch xây dựng KCN gồm: quy hoạch chung xây dựng KCN, quy hoạch phân khu xây dựng KCN và quy hoạch chi tiết xây dựng KCN. Một KCN có thể chỉ có một trong ba loại quy hoạch này hoặc cả hai hoặc ba loại quy hoạch này tùy theo quy mô diện tích, loại hình, yêu cầu của KCN.

(4) Về nhà ở và các công trình tiện ích cho người lao động trong KCN:

- Quy định về quy hoạch bố trí quỹ đất dự án xây dựng nhà ở cho người lao động trong KCN đang có sự khác nhau giữa Luật Nhà ở, Luật đất đai, Luật Đầu tư. Cụ thể là theo quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 56 Luật Nhà ở thì khi quy hoạch KCN, KCX, cơ quan có thẩm quyền phải xác định rõ diện tích đất xây dựng nhà ở trong quy hoạch. Tuy nhiên, Luật Đất đai⁴⁶, Luật Đầu tư⁴⁷ thì việc bố trí quỹ đất này phải thực hiện bên ngoài KCN.

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình thể thao, văn hóa, cơ sở giáo dục mầm non⁴⁸ phục vụ người lao động trong KCN, KKT chưa đủ hấp dẫn. Nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch, dành quỹ đất, cũng như đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi xã hội cho người lao động⁴⁹, do đó, chưa sẵn sàng dành quỹ đất cho nhà đầu tư quan tâm đến phát triển hạ tầng xã hội cho KCN, KKT. Chưa có quy định cụ thể và hiệu quả về trách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp KCN, KKT trong việc xây dựng hạ tầng xã hội thiết yếu, đảm bảo cuộc sống người lao động tại các khu vực sản xuất tập trung.

Những bất cập nêu trên gây không ít khó khăn trong quá trình thực thi chính sách về KCN, KKT, nhất là việc phát triển mô hình mới. Đồng thời, thường có sự xung đột, thiếu thống nhất khi quy định của pháp luật chuyên ngành được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

II. Chất lượng, hiệu quả quy hoạch phát triển KCN, KKT chưa đáp ứng yêu cầu

Công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN, KKT còn một số bất cập, thiếu tầm nhìn tổng thể, dài hạn về phát triển trong nền kinh tế; trong mối tương quan với các ngành kinh tế khác, với vùng và với xã hội. KCN, KKT được

⁴⁶ Khoản 1 Điều 149 Luật Đất đai.

⁴⁷ Khoản 9 Điều 77 Luật Đầu tư.

⁴⁸ Ưu đãi cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho KCN về miễn, giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp...

⁴⁹ Cơ sở khám chữa bệnh, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, khu vui chơi giải trí...

quy hoạch khá dàn trải theo địa giới hành chính, chưa bám sát yêu cầu thực tiễn, định hướng và khả năng thu hút đầu tư⁵⁰, lợi thế cạnh tranh của địa phương và hiệu quả sử dụng nguồn lực (đất đai, tài nguyên, nhân lực...), dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần⁵¹. Số lượng KKT tăng nhanh trong khi chưa có nghiên cứu, đánh giá việc triển khai thí điểm và tính toán toàn diện, cân đối nguồn lực huy động cho KKT⁵².

Xây dựng KCN, KKT sẽ kéo theo sự hình thành và phát triển cộng đồng dân cư, đặc biệt là lao động nhập cư. Trong khi đó, quy hoạch phát triển KCN, KKT trong nhiều trường hợp có sự tập trung cục bộ tại một số khu vực⁵³. Điều này tạo áp lực đáng kể đối với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, môi trường, giao thông và an toàn giao thông, hệ thống y tế, giáo dục, phát triển các ngành, nghề khác và đời sống người dân xung quanh KCN, KKT.

Tính đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch phát triển KCN, KKT với các quy hoạch: hạ tầng xã hội, nguồn nhân lực, sử dụng đất và đô thị chưa cao. Việc phát triển KCN, KKT theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, KKT chưa được chú trọng đúng mức.

III. Loại hình phát triển của các KCN, KKT chậm được đổi mới

Mô hình phát triển các KCN, KKT, đặc khu kinh tế trên thế giới đã thay đổi đáng kể theo hướng chuyên ngành, chuyên môn hóa và phát triển bền vững, đảm bảo tính hiện đại, cạnh tranh và bắt kịp tiến trình cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0.

Trong khi đó, KCN tại Việt Nam vẫn chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với mục tiêu chính là tăng diện tích lấp đầy. Trong vài năm gần đây, một số loại hình KCN sinh thái, KCN chuyên ngành, KCN phụ trợ đã bước đầu hình thành tại một số địa phương, song số lượng còn hạn chế.

⁵⁰ Diện tích các KCN đã được thành lập mới chiếm 58,24% tổng diện tích quy hoạch phát triển KCN của cả nước.

⁵¹ Ngày 21/8/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1107/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, kèm theo đó là Danh mục các KCN phát triển trong giai đoạn 2015 – 2020. Tuy nhiên, sau đó Thủ tướng Chính phủ phải ban hành nhiều Quyết định riêng để điều chỉnh quy hoạch KCN.

⁵² Đối với KKT ven biển, kể từ khi KKT mở Chu Lai đầu tiên được thành lập vào năm 2003 cho đến nay, đã thành lập thêm 18 KKT ven biển (trong vòng 17 năm). Thực tế cho thấy để một KKT ven biển phát triển tốt cần có dự án động lực, gắn cảng nước sâu và sân bay, song không phải KKT nào cũng phát huy được các tiêu chí này.

Đối với KKT cửa khẩu, đến nay, 26 KKT cửa khẩu được thành lập tại 21 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên giới đất liền, với tổng diện tích 766 nghìn ha. KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chĩa tổng xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực.

Đa số các KKT hiện đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

⁵³ Như: lưu vực sông như sông Đồng Nai, Nhuệ, Đáy, trục đường giao thông huyết mạch. Theo thống kê, trên lưu vực sông Đồng Nai (04 địa phương: thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An) đã quy hoạch 110 KCN, với tổng diện tích khoảng 38.763 ha, trong đó, 94 KCN đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 32.847 ha. Lưu vực sông Nhuệ Đáy (03 địa phương: Hà Nội, Nam Định, Hà Nam) đã quy hoạch 34 KCN, với tổng diện tích khoảng 8.381 ha, trong đó, 23 KCN đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 4.759 ha. Dọc tuyến quốc lộ 5 từ Hà Nội đến Hải Phòng, qua các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương có khoảng 11 KCN đang hoạt động.

KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực.

KKT ven biển đều có chung định hướng đầu tư, phát triển đa ngành, như: xây dựng cảng biển nước sâu, sân bay và thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực như công nghiệp nặng, cơ khí, đóng tàu, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, điện..., chưa xác định rõ các ngành then chốt cần tập trung phát triển, gắn với lợi thế của từng KKT và khai thác hiệu quả kinh tế biển.

IV. Chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư vào KCN, KKT chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu; liên kết, hợp tác trong KCN, KKT, giữa các khu với nhau và giữa KCN, KKT với khu vực bên ngoài còn hạn chế

Các địa phương và nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN vẫn tập trung phát triển KCN theo “*chiều rộng*”, thu hút mạnh nhà đầu tư thứ cấp; chưa thực sự chú trọng phát triển theo “*chiều sâu*” hướng tới cơ cấu ngành nghề có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại và bảo vệ môi trường⁵⁴.

Tính liên kết ngành (clustering) trong KCN, KKT, cũng như với các KCN, KKT trên địa bàn và trong vùng để phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung, tăng giá trị gia tăng sản xuất chủ yếu hình thành tự phát ở một số địa bàn nhưng mức độ liên kết chưa chặt chẽ. Hiện mới chỉ xuất hiện một số mô hình hợp tác sản xuất đơn lẻ trong KCN, KKT⁵⁵, tác động chưa nhiều đến sản xuất công nghiệp địa phương, rất khó để doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI.

Một số KCN được thành lập từ lâu, tuy nhiên vẫn duy trì giai đoạn phát triển dựa vào lao động giản đơn và năng suất thấp. Một số KCN, KKT đã thu hút nhiều dự án đầu tư nhưng các dự án thứ cấp hình thành từ nhiều năm, hoạt động trong những ngành nghề lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ, hoạt động nhỏ lẻ, rời rạc, chưa tìm được hướng đổi mới cơ cấu đầu tư và hợp tác phát triển để tạo thêm năng lực sản xuất mới.

V. KCN, KKT phát triển chưa bền vững và cân bằng về kinh tế, môi trường và xã hội

Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường KCN tại một số địa phương chưa đồng bộ. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số KKT ven biển được định hướng thu hút đầu tư các ngành công nghiệp nặng như: lọc hóa dầu, nhiệt

⁵⁴ Các dự án đầu tư nước ngoài vào KCN, KKT chủ yếu có trình độ công nghệ trung bình. Theo báo cáo của các địa phương, lũy kế đến tháng 12/2021, số dự án sử dụng công nghệ cao trong KCN, KKT khoảng 96 dự án (dưới 1% tổng số dự án đầu tư lũy kế trong KCN, KKT).

⁵⁵ Sản xuất linh kiện và lắp ráp ô tô trong KKT mở Chu Lai (Quảng Nam); sản xuất điện thoại di động trong một số KCN tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên...

điện, luyện cán thép, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, thậm chí đã có sự cố nghiêm trọng trên thực tế.

Về môi trường nước, nhiều KCN mặc dù đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng lượng nước thải thu gom quá ít, không đủ để vận hành thường xuyên, không hiệu quả, thậm chí không vận hành hệ thống do các cơ sở không thực hiện việc đấu nối. Chất lượng xử lý nước thải ở một số KCN chưa đảm bảo và chưa được quan trắc, theo dõi thường xuyên. Hiện còn khoảng 9% KCN đã thành lập và đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thành công trình xử lý nước thải tập trung.

Về môi trường không khí, việc quản lý khí thải tại một số KCN còn nhiều bất cập. Chất lượng môi trường khí của KCN được thành lập trên cơ sở doanh nghiệp cũ, công nghệ lạc hậu hoặc chưa được đầu tư đang bị suy giảm, ảnh hưởng đến môi trường.

Về chất thải rắn, chất thải lỏng và chất thải nguy hại, một số doanh nghiệp trong KCN, KKT không tuân thủ đầy đủ quy định về đăng ký nguồn thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc tự lưu giữ và xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường cục bộ. Một số địa phương chưa quy hoạch địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thu gom, xử lý chất thải còn một số hạn chế, bất cập, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

Hạ tầng xã hội (bao gồm nhà ở công nhân, các thiết chế văn hóa, thể thao, chương trình phúc lợi phục vụ người lao động) chưa được gắn kết, đồng bộ với phát triển KCN, KKT, đặc biệt là trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 164/2013/NĐ-CP⁵⁶.

Trừ một số KCN ở Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương phát triển đồng bộ theo mô hình công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hầu hết các KCN hiện nay phát triển theo mô hình tập trung công nghiệp đơn thuần.

Hiện nay, nhà ở xã hội, các thiết chế văn hóa, thể thao, chương trình phúc lợi phục vụ người lao động chưa đáp ứng nhu cầu của người lao động⁵⁷, làm ảnh

⁵⁶ Theo số liệu tổng hợp từ Ban Quản lý các KCN, KKT, trước thời điểm Nghị định số 164/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chỉ khoảng 15 - 25% KCN, KCX được quy hoạch có sự gắn kết với quy hoạch hạ tầng xã hội. Sau năm 2013, tỷ lệ này đạt trên 90%.

⁵⁷ Theo báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, 05 thiết chế văn hóa thể thao nằm trong hoặc lân cận KCN, KCX đã đi vào hoạt động (nhà văn hóa các KCN Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam, KCNC TP Hồ Chí Minh, KCN Đồng Văn, tỉnh Hà Nam, nhà văn hóa lao động tỉnh Sóc Trăng); 04 thiết chế văn hóa, thể thao trong KCN, KCX đã được phê duyệt chủ trương và đang triển khai đầu tư (nhà văn hóa lao động các tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang, nhà văn hóa KCN Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, trụ sở làm việc công đoàn các KCN kết hợp với nơi hoạt động văn hóa, thể thao cho công nhân tỉnh Bến Tre).

Tuy nhiên, hệ thống công trình thiết chế văn hóa thể thao phục vụ người lao động còn thiếu thốn, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, xuống cấp. Nhiều nhà văn hóa lao động xuống cấp trầm trọng, trang thiết bị cũ kỹ, không đồng bộ. Theo thống kê, chỉ có 06/16 tỉnh, thành phố có doanh nghiệp trong KCN đầu tư xây dựng trường mầm non phục vụ cho người lao động (23 trường do doanh nghiệp sử dụng lao động trong KCN và 05 trường do chủ đầu tư hạ tầng KCN). Các nhà trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực với mô hình hoạt động linh hoạt, chi phí thấp phù hợp với công nhân nhưng chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ còn hạn chế, thiếu trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi, các điều kiện về an toàn cho trẻ (nhà bếp, nhà vệ sinh...). Giáo viên trong các cơ sở này thiếu về số lượng, thường chỉ bố trí 01 giáo viên và 01 bảo mẫu, thiếu kinh nghiệm và thường xuyên biến động.

hường đáng kể đến sự phát triển bền vững, tiềm ẩn nguy cơ quá tải và bất ổn xã hội, đặc biệt là tại địa bàn tập trung nhiều KCN, sử dụng nhiều lao động di cư⁵⁸.

VI. Hiệu quả sử dụng đất tại KCN, KKT chưa cao

Tỷ suất thu hút đầu tư trung bình của dự án đầu tư trong KCN⁵⁹ là 4,61 triệu đô la Mỹ/ha đất công nghiệp đã cho thuê. Tỷ lệ này tuy có gia tăng qua các thời kỳ nhưng vẫn tương đối thấp. Bên cạnh đó, tình trạng dự án chậm triển khai, xin giao đất, cho thuê đất vượt quá nhu cầu còn khá phổ biến, làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

Việc sử dụng đất trồng lúa, nhất là tại các khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long để phát triển KCN, khu chức năng trong KKT gây ra một số tác động tiêu cực đến nông thôn, nông dân.

Một số KCN chưa thu hút được nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN và gặp khó khăn trong thu hút dự án đầu tư thứ cấp tại phần đất đã xây dựng hạ tầng; một số địa phương chưa quyết liệt trong việc thu hồi diện tích đất chưa sử dụng hoặc dự án không thực hiện đúng cam kết, dẫn đến lãng phí nguồn lực đất đai⁶⁰.

VII. Nguồn vốn NSNN hỗ trợ phát triển hạ tầng KCN, KKT còn thấp so với nhu cầu

Khả năng cân đối từ NSTW để hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KCN, KKT có hạn; mức vốn phân bổ hàng năm cho các địa phương còn hạn chế; việc phân bổ vốn kéo dài dẫn đến chậm hoàn thành các hạng mục sử dụng nguồn vốn hỗ trợ, giảm hiệu quả vốn đầu tư⁶¹.

Việc huy động nguồn vốn đầu tư để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển còn hạn chế, đặc biệt là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nhiều địa phương vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ từ NSTW, chưa tích cực, sáng tạo trong việc huy động nguồn vốn khác.

VIII. Tổ chức bộ máy cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với KCN, KKT ở trung ương và địa phương chậm được kiện toàn, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Tại Trung ương, đơn vị đầu mối tham mưu tổng hợp về phát triển KCN, KKT chưa đảm bảo đủ mạnh về cơ cấu tổ chức, nhân sự để triển khai có hiệu quả nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, triển khai các loại hình

Tình trạng mất an toàn hoặc bạo hành đối với trẻ vẫn còn xảy ra tại các cơ sở này. Việc chăm sóc sức khỏe cho người lao động trong KCN, KKT chủ yếu thực hiện tại các doanh nghiệp đơn lẻ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp để tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe chung cho KCN, KKT.

⁵⁸ Tại vùng Đông Nam Bộ (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...).

⁵⁹ Theo số liệu tính toán đến tháng 12/2021.

⁶⁰ Tính đến hết tháng 12/2021, tổng diện tích đất tự nhiên chưa sử dụng của các KCN là 89.000 ha.

⁶¹ Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, nguồn vốn đã bố trí trong Chương trình mục tiêu hỗ trợ hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chỉ đáp ứng 53% so với nhu cầu và mục tiêu của địa phương. Do vậy, còn nhiều công trình, dự án còn dở dang, chưa hoàn thành và chưa đạt được mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình được Chính phủ phê duyệt.

KCN, KKT mới và thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính.

Tại địa phương, đã hình thành hệ thống Ban Quản lý các KCN, KKT thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN, KKT. Tuy nhiên, quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ban Quản lý các KCN, KKT chưa rõ ràng, ổn định, nhất quán, chưa được phân cấp đầy đủ và đủ căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính theo mô hình “*một cửa, tại chỗ*” của Chính phủ.

Một số quy định của pháp luật hiện hành không trực tiếp giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với KCN, KKT cho Ban quản lý nên mô hình “*một cửa, tại chỗ*” tại các KCN, KKT hiện nay được thực hiện chủ yếu dựa trên cơ chế ủy quyền. Đối với một số nhiệm vụ được giao cho Ủy ban nhân dân và các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, không có cơ chế ủy quyền cho Ban quản lý KCN, KKT thực hiện. Cùng với đó, hiện nay, Ban Quản lý KCN, KKT không có chức năng thanh tra, xử lý vi phạm nên công tác theo dõi, giám sát, xử lý vi phạm hành chính trong KCN, KKT còn gặp nhiều vướng mắc.

Đối với các KKT, đang có sự chồng chéo về chức năng quản lý của cơ quan quản lý hành chính trên địa bàn với cơ quan quản lý nhà nước đối với KCN, KKT⁶².

Cơ chế, chính sách và việc thực thi pháp luật nêu trên đã hạn chế vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý các KCN, KKT - với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN, KKT tại địa phương.

C. MỘT SỐ MÔ HÌNH KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TẠI CÁC NƯỚC

I. Khu công nghiệp

1. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển các mô hình khu công nghiệp

Khu công nghiệp có thể được phân loại thành các loại hình khác nhau: chủ sở hữu, vị trí, quy mô, chức năng của khu công nghiệp (UNIDO 1997). Từ các loại hình này, các khu công nghiệp có thể tiếp tục được phân thành các dạng khác nhau. Cụ thể:

(i) Về chủ sở hữu: có thể là của nhà nước, tư nhân hoặc sự kết hợp giữa nhà nước – tư nhân

(ii) Về vị trí: có thể ở khu vực thành thị/đô thị (trên 5 vạn dân), nông thôn (dưới 5 nghìn dân) hoặc bán đô thị (từ 5 nghìn đến 5 vạn dân).

(iii) Về quy mô: rất nhỏ, nhỏ, vừa và lớn.

⁶² KKT bao gồm cả khu dân cư, đô thị, dịch vụ, công nghiệp... Tuy nhiên, Ban Quản lý các KCN, KKT chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng, quy hoạch... đối với các khu chức năng trong KKT; công tác quản lý theo địa bàn dân cư, xã hội... do chính quyền địa phương thực hiện.

(iv) Về chức năng: tổng hợp (nhiều cơ sở công nghiệp khác nhau trong một KCN); phụ trợ (nhiều doanh nghiệp nhỏ tập hợp với nhau để phục vụ một vài doanh nghiệp lớn hay còn gọi là doanh nghiệp mỏ neo); ngành duy nhất/đơn lẻ: tập hợp các doanh nghiệp phục vụ cho một ngành duy nhất, như ô tô hoặc phục vụ vào một chuỗi giá trị nào đó; hỗn hợp/đa ngành (các doanh nghiệp khác nhau nhưng cộng sinh với nhau khi sản phẩm của doanh nghiệp này là đầu vào cho doanh nghiệp khác,..).

2. Sự tiến hóa của khu công nghiệp

Khu công nghiệp được hình thành dựa trên quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của loài người. Theo đó, các khu công nghiệp là một trong những cách thức phân bổ không gian cho hoạt động kinh tế, cụ thể ở đây là các hoạt động công nghiệp. Cách hiểu đơn giản nhất, khu công nghiệp là một khu đất được quy hoạch và xây dựng để đặt các nhà máy, xưởng sản xuất và các cơ sở hạ tầng liên quan để thuận tiện cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp.

2.1. Thế hệ đầu tiên (truyền thống):

Thế hệ đầu tiên của các khu công nghiệp xuất hiện vào đầu thế kỷ 20. Những khu công nghiệp này chủ yếu được phát triển như các thực thể riêng biệt, thường nằm ở ngoại ô thành phố hoặc gần các trung tâm giao thông. Đây là mô hình cơ bản nhất, trong đó các khu công nghiệp được xây dựng với mục đích cung cấp đất và cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp công nghiệp. Các khu công nghiệp này tập trung vào việc sản xuất và chế tạo các sản phẩm truyền thống theo quy trình sản xuất và công nghệ thông thường đồng thời cung cấp, hỗ trợ đất và dịch vụ cơ bản như điện, nước và giao thông cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu.

Một ví dụ về khu công nghiệp truyền thống là Khu công nghiệp Longhua ở Đông Quảng Đông, Trung Quốc. Đây là một trong những khu công nghiệp truyền thống lâu đời và phát triển nhất ở Trung Quốc. Khu công nghiệp Longhua tập trung vào các ngành công nghiệp như chế biến gỗ, dệt may, gia công kim loại và sản xuất điện tử. Nó cung cấp đất và cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp truyền thống này. Trên diện tích rộng, khu công nghiệp Longhua có các nhà xưởng sản xuất, kho lưu trữ, văn phòng quản lý và các tiện ích khác. Nó cung cấp dịch vụ cơ bản như điện, nước, viễn thông và hệ thống giao thông thuận tiện. Khu công nghiệp Longhua đã tạo ra nhiều việc làm cho cư dân địa phương và đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế khu vực. Nó đã thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư và phát triển sản xuất tại đây.

Điều đặc biệt của khu công nghiệp Longhua là sự liên kết với các nhà cung ứng và các doanh nghiệp phụ trợ khác trong cùng khu vực. Việc tập trung các ngành công nghiệp truyền thống trong một khu vực đã tạo ra lợi thế về địa lý và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp và tương tác giữa các doanh nghiệp.

Mô hình khu công nghiệp truyền thống như khu công nghiệp Longhua tạo ra một môi trường ổn định và thuận lợi cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp truyền thống, cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản để họ có thể tập trung vào hoạt động sản xuất và kinh doanh.

2.2. *Thế hệ thứ hai:*

Thế hệ thứ hai của các khu công nghiệp bắt đầu xuất hiện vào giữa thế kỷ 20. Những khu công nghiệp này tập trung vào cải thiện cơ sở hạ tầng, sử dụng các quy định quy hoạch và cung cấp các tiện ích và dịch vụ chuyên biệt để thu hút các ngành công nghiệp cụ thể. Mục tiêu là tạo ra một môi trường có tổ chức và hiệu quả hơn cho hoạt động công nghiệp. Ở thế hệ này, nổi trội là 02 mô hình:

- Khu công nghiệp chức năng đa ngành: Đây là mô hình mà các khu công nghiệp chứa nhiều ngành công nghiệp khác nhau, không chỉ giới hạn trong một ngành hoặc một nhóm ngành cụ thể. Mô hình này nhằm tạo ra sự đa dạng và tương tác giữa các ngành công nghiệp, từ đó tạo ra cơ hội hợp tác và phát triển các doanh nghiệp từ nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

Một ví dụ khác về khu công nghiệp đa ngành là Khu công nghiệp Singapore. Singapore là một quốc gia nhỏ nhưng có nền kinh tế mạnh mẽ và được biết đến với mô hình khu công nghiệp đa ngành hiệu quả. Khu công nghiệp Singapore không chỉ tập trung vào một ngành công nghiệp cụ thể, mà bao gồm nhiều ngành công nghiệp khác nhau như chế biến thực phẩm, điện tử, hóa chất, cơ khí, y tế, vận tải và logistics. Nó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp khác nhau để đồng tổ chức và hợp tác.

Khu công nghiệp Singapore được xây dựng với cơ sở hạ tầng hiện đại và tiện nghi, bao gồm cảng biển, sân bay, đường giao thông và các dịch vụ hậu cần. Điều này giúp tăng cường khả năng vận chuyển và thương mại quốc tế của các doanh nghiệp trong khu vực. Singapore cũng đẩy mạnh việc nghiên cứu và phát triển trong khu công nghiệp, tạo điều kiện cho sự đổi mới và ứng dụng công nghệ mới. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các công ty công nghệ và các doanh nghiệp đổi mới đến Singapore. Khu công nghiệp Singapore cung cấp một môi trường kinh doanh ổn định và thuận lợi với các chính sách hỗ trợ, hệ thống thuế hợp lý và quy định kinh doanh rõ ràng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đa ngành phát triển và mở rộng hoạt động của mình. Khu công nghiệp Singapore đã đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của quốc gia và tạo việc làm cho người dân. Nó cũng tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự hợp tác và giao thương quốc tế, đưa Singapore trở thành một trung tâm kinh tế và công nghiệp quan trọng trong khu vực Đông Nam Á.

- Khu công nghiệp theo chuỗi giá trị: Mô hình này tập trung vào việc tạo ra các khu công nghiệp dọc theo chuỗi giá trị của một ngành công nghiệp cụ thể. Các khu công nghiệp này sẽ tập trung vào các khâu sản xuất, chế biến và phân

phối của một ngành công nghiệp nhất định, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh và tăng cường hiệu quả toàn bộ chuỗi cung ứng.

Ví dụ điển hình là Khu công nghiệp ô tô Aguascalientes (Mexico): Được xây dựng bởi Nissan, khu công nghiệp này tập trung vào việc sản xuất và lắp ráp ô tô, từ linh kiện nhỏ cho đến ô tô hoàn chỉnh. Nó cung cấp sự đa dạng trong chuỗi cung ứng và hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô tại khu vực. Trong mô hình này, khu công nghiệp được phát triển dọc theo chuỗi giá trị của ngành công nghiệp ô tô, từ sản xuất các linh kiện nhỏ cho đến lắp ráp và cuối cùng là sản xuất ô tô hoàn chỉnh.

Khu công nghiệp ô tô có các khu vực chuyên dụng để sản xuất các linh kiện và bộ phận ô tô như động cơ, hệ thống treo, hệ thống điện, và nội thất. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp này sẽ chuyên về sản xuất các linh kiện cụ thể và tạo ra sự đa dạng trong chuỗi cung ứng. Sau đó, các linh kiện này sẽ được vận chuyển và lắp ráp trong khu vực chuyên dụng khác trong khu công nghiệp, nơi các doanh nghiệp tập trung vào lắp ráp và hoàn thiện các phần thành ô tô. Các công ty lắp ráp sẽ nhận được linh kiện từ các nhà cung cấp trong khu công nghiệp và tiến hành quá trình lắp ráp ô tô, bao gồm lắp ráp khung xe, hệ thống động cơ, nội thất, và hệ thống điện. Cuối cùng, sau khi các phần thành ô tô được hoàn thành, các ô tô sẽ được sản xuất hoặc lắp ráp tại khu vực cuối cùng của khu công nghiệp. Đây là nơi các công ty tập trung vào việc hoàn thiện và kiểm tra chất lượng của ô tô trước khi xuất xưởng.

Mô hình khu công nghiệp theo chuỗi giá trị ô tô này tạo ra một sự tương tác và phối hợp giữa các công ty sản xuất linh kiện, lắp ráp và hoàn thiện ô tô. Nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường hiệu quả sản xuất, giảm thiểu thời gian và chi phí vận chuyển linh kiện, và đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn cho ô tô cuối cùng.

2.3. Khu Khoa học và công nghệ:

Với sự phát triển của nền kinh tế dựa trên tri thức, các khu khoa học và công nghệ trở nên phổ biến. Những khu này được thiết kế để thúc đẩy sự đổi mới và sự hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu, trường đại học và các công ty công nghệ cao. Chúng cung cấp cơ sở hạ tầng tiên tiến, cơ sở ủy thác và cơ hội giao lưu để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thương mại hóa.

Có khá nhiều ví dụ điển hình ở dạng mô hình này, ví dụ như các khu công nghiệp như Hsinchu Science Park và Tainan Science Park (Đài Loan) tập trung vào việc sản xuất linh kiện và thiết bị điện tử, từ vi mạch tích hợp đến các sản phẩm điện tử tiên tiến. Hoặc Khu công nghiệp công nghệ cao Silicon Valley ở California (Hoa Kỳ) là một trong những trung tâm công nghệ và khởi nghiệp hàng đầu thế giới; nó tập trung vào việc phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, từ công nghệ thông tin và truyền thông đến các sản phẩm điện tử tiên tiến và phần mềm.

2.4. Khu công nghiệp sinh thái:

Khái niệm về khu công nghiệp sinh thái xuất hiện như một phản ứng đối với các vấn đề môi trường và mục tiêu phát triển bền vững. Các khu công nghiệp này tích hợp nguyên tắc sinh thái vào hoạt động công nghiệp, nhằm giảm thiểu sự tiêu thụ tài nguyên, sinh ra chất thải và tác động môi trường. Chúng thúc đẩy khái niệm tương tác công nghiệp với nhau, trong đó các công ty trao đổi sản phẩm phụ và tài nguyên để tạo ra một nền kinh tế vòng tròn.

Mô hình này tập trung vào việc xây dựng các khu công nghiệp với mục tiêu bảo vệ môi trường và tối ưu hóa sử dụng tài nguyên. Các khu công nghiệp xanh thường sử dụng công nghệ và quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, giảm thiểu khí thải và lượng chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo và thúc đẩy việc áp dụng các phương pháp bền vững trong hoạt động sản xuất. Khu Công nghiệp Sinh thái Kalundborg ở Đan Mạch và Khu Công nghiệp Sinh thái Zhangjiagang ở Trung Quốc là những ví dụ nổi bật.

2.5. Khu công nghiệp thông minh và bền vững:

Xu hướng hiện tại trong phát triển các khu công nghiệp tập trung vào việc tạo ra các khu công nghiệp thông minh và bền vững. Các khu công nghiệp này sử dụng các công nghệ tiên tiến như Internet of Things (IoT), phân tích dữ liệu và hệ thống năng lượng tái tạo để nâng cao hiệu suất hoạt động, quản lý năng lượng và hiệu quả môi trường. Chúng ưu tiên các phương pháp phát triển bền vững, tiết kiệm năng lượng và số hóa để tạo ra một hệ sinh thái công nghiệp sẵn sàng cho tương lai.

Gần đây, ví dụ nổi bật nhất có lẽ là Khu công nghệ cao Zhongguancun ở Bắc Kinh, Trung Quốc. Đây là một trong những khu công nghệ cao nổi tiếng và thành công nhất trên thế giới. Khu công nghệ cao Zhongguancun tập trung vào lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, truyền thông và nhiều lĩnh vực công nghệ khác. Nó là trung tâm của sự sáng tạo và phát triển công nghệ của Trung Quốc và thu hút nhiều công ty công nghệ lớn như Baidu, Lenovo và Xiaomi.

Khu công nghệ cao Zhongguancun được xây dựng với cơ sở hạ tầng hiện đại và tiện nghi, bao gồm các trung tâm nghiên cứu, các trung tâm đào tạo và các trung tâm kinh doanh. Nó cung cấp môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghệ cao để nghiên cứu, phát triển và triển khai các sản phẩm và dịch vụ công nghệ. Khu công nghệ cao Zhongguancun cũng tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ và hỗ trợ các startup công nghệ mới. Nơi đây có các incubator, accelerator và nguồn vốn đầu tư để giúp các công ty khởi nghiệp phát triển ý tưởng và biến chúng thành hiện thực.

Với sự phối hợp giữa các doanh nghiệp, các trường đại học và cơ quan chính phủ, khu công nghệ cao Zhongguancun đã tạo ra một môi trường đổi mới và phát triển công nghệ cao đáng chú ý. Nó đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển công nghiệp và kinh tế của Trung Quốc, đồng thời nâng cao vị thế của Bắc

Kinh trong lĩnh vực công nghệ cao trên toàn cầu.

2.6. Các Khu công nghiệp kết hợp hoạt động sản xuất công nghiệp và cộng đồng dân cư:

Một số phát triển gần đây đã tập trung vào việc kết hợp khu công nghiệp và khu dân cư trong cùng một khu vực. Những khu công nghiệp này nhằm tạo ra sự hoà hợp giữa hoạt động công nghiệp và cộng đồng dân cư bằng cách áp dụng quy định quy hoạch nghiêm ngặt, kiểm soát môi trường tiên tiến và nguyên tắc quy hoạch đô thị hợp lý. Đây là mô hình mà các khu công nghiệp được tích hợp vào các khu đô thị hiện có hoặc được phát triển song song với các khu đô thị. Mô hình này nhằm tạo ra sự liên kết giữa các hoạt động công nghiệp và đô thị, từ đó giúp tối ưu hóa sử dụng đất, giảm thiểu sự phân tán và tăng cường sự tương tác giữa các lĩnh vực kinh tế và xã hội.

- Một ví dụ về khu công nghiệp đô thị trên thế giới là Khu công nghiệp đô thị Jurong ở Singapore. Đây là một trong những khu công nghiệp đô thị tiên tiến và phát triển nhất trên thế giới.

Khu công nghiệp đô thị Jurong tọa lạc ở phía Tây của Singapore và là một phần của Kế hoạch Phát triển Jurong, một chiến lược đô thị toàn diện để phát triển khu vực Jurong thành một trung tâm công nghiệp và kinh tế của đất nước. Khu công nghiệp đô thị Jurong được thiết kế với một cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại, bao gồm đường giao thông, hệ thống giao thông công cộng, vùng xanh và các tiện ích công cộng. Nó được lên kế hoạch một cách kỹ lưỡng để đảm bảo sự phát triển bền vững và tối ưu hóa sử dụng không gian.

Khu công nghiệp đô thị Jurong tập trung vào nhiều ngành công nghiệp khác nhau như công nghệ thông tin, đại phát, sinh học, hóa chất, cơ khí và nhiều ngành công nghiệp khác. Nó thu hút nhiều doanh nghiệp quốc tế và là một trung tâm quan trọng cho các công ty công nghệ cao. Khu công nghiệp đô thị Jurong cũng đặc biệt với việc kết hợp giữa khu công nghiệp và khu dân cư. Nó cung cấp không chỉ cơ sở sản xuất và kinh doanh mà còn có các khu vực dân cư, văn phòng, trung tâm mua sắm và các tiện ích dịch vụ khác. Điều này tạo ra một môi trường sống và làm việc tích hợp, tăng cường sự tiện nghi và sự hài hòa giữa công việc và cuộc sống. Khu công nghiệp đô thị Jurong đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Singapore và tạo việc làm cho người dân. Nó được coi là một mô hình thành công về việc phát triển khu công nghiệp đô thị, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa đảm bảo một môi trường sống chất lượng cho cư dân.

- Một ví dụ khác về khu công nghiệp đô thị trên thế giới là Khu công nghiệp đô thị Pudong (Phố Đông) ở Thượng Hải, Trung Quốc. Pudong là một trong những khu vực phát triển nhanh nhất và thành công nhất của Thượng Hải và đã trở thành một trung tâm tài chính và kinh tế quan trọng trên thế giới.

Khu công nghiệp đô thị Pudong được xây dựng trên một diện tích rộng lớn và tập trung vào nhiều ngành công nghiệp khác nhau như tài chính, công

nghe thông tin, dược phẩm, ô tô và nhiều ngành công nghiệp khác. Khu công nghiệp đô thị Pudong được phát triển với cơ sở hạ tầng hiện đại và tiện nghi, bao gồm đường giao thông, hệ thống giao thông công cộng, sân bay quốc tế và các dịch vụ hậu cần. Nó cung cấp môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đô thị để nghiên cứu, sản xuất và kinh doanh và đã thu hút được nhiều công ty đa quốc gia và doanh nghiệp địa phương lớn đặt trụ sở và hoạt động trong khu này.

Khu công nghiệp đô thị Pudong cũng là một trung tâm về đổi mới và khởi nghiệp. Nó có các khu công nghệ cao và các trung tâm nghiên cứu, tạo điều kiện cho sự sáng tạo và phát triển công nghệ. Nơi đây cũng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư và các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp để thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp mới. Khu công nghiệp đô thị Pudong đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của Thượng Hải và Trung Quốc. Nó tạo ra nhiều việc làm, thu hút đầu tư nước ngoài và góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và công nghiệp trên toàn cầu.

Việc phân loại các khu công nghiệp trên cũng chỉ mang tính tương đối, đặc biệt là từ sau năm 2000, nhiều khu công nghiệp có tính chất hỗn hợp. Trên thực tế, có một số khu công nghiệp có thể vừa sinh thái, vừa thông minh, vừa công nghệ cao, vừa là khu đô thị có cư dân sinh sống (ví dụ như khu Research Triangle Park ở North Carolina (Hoa Kỳ) và Khu Khoa học và công nghệ Zhongguancun ở Bắc Kinh (Trung Quốc)). Tựu chung lại, xu thế phát triển chính của các khu công nghiệp cũng tương tự như xu thế phát triển của các đô thị trong bối cảnh Công nghiệp 4.0 là sự “tích hợp”, “thông minh hóa” và “xanh hóa”.

3. Một số mô hình phát triển mới của khu công nghiệp

Hiện có khá nhiều ví dụ khác nhau về các mô hình cụ thể trong phát triển các khu công nghiệp ở trên thế giới hiện nay, tuy nhiên trong khuôn khổ của một báo cáo đánh giá tổng quát cũng như sự cân nhắc về khả năng áp dụng thực tế tại Việt Nam, báo cáo này lựa chọn một số mô hình nổi bật. Cụ thể như sau:

3.1. Mô hình khu công nghiệp - đô thị sinh thái Amata, Chonburi

Amata City Chonburi Industrial Estate là một khu công nghiệp nổi tiếng tọa lạc tại tỉnh Chonburi, Thái Lan. Đây là một trong những khu công nghiệp lớn và thành công nhất ở Đông Nam Á. Dưới đây là một số đặc điểm chính của mô hình Amata City Chonburi:

- Vị trí chiến lược: Amata City Chonburi được đặt ở vị trí chiến lược tại tỉnh Chonburi, nằm trong khu vực Đông Bộ Kinh tế (Eastern Economic Corridor - EEC). Vị trí này cho phép dễ dàng tiếp cận các tuyến giao thông chính, bao gồm cả cảng Laem Chabang, sân bay Suvarnabhumi và các tuyến đường cao tốc lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho logistics và kết nối hiệu quả.

- Quy mô và hạ tầng: Khu công nghiệp này có diện tích rộng khoảng 48 km². Nó cung cấp hạ tầng và tiện ích đầy đủ, bao gồm đường giao thông tốt, nguồn cung cấp điện đáng tin cậy, kết nối internet tốc độ cao, các cơ sở xử lý

nước thải và nguồn nước đầy đủ.

- Quy hoạch và kế hoạch: Amata City Chonburi được quy hoạch và chia thành các khu vực khác nhau để phục vụ các ngành công nghiệp và nhu cầu kinh doanh khác nhau. Các khu vực này bao gồm khu công nghiệp tổng hợp, khu công nghệ điện tử và khu dân cư, giúp duy trì một môi trường hòa hợp và phân bổ tài nguyên hiệu quả.

- Tiện ích và dịch vụ: Khu công nghiệp cung cấp nhiều tiện ích và dịch vụ để hỗ trợ nhu cầu của doanh nghiệp và nhân viên lao động. Điều này bao gồm các trung tâm thương mại và bán lẻ, các cơ sở ngân hàng, trung tâm y tế, khu vui chơi, trường học và các lựa chọn nhà ở.

- Bền vững về môi trường: Amata City Chonburi đặt một sự chú trọng đáng kể vào việc bảo vệ môi trường. Nó tích hợp các phương pháp và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường, bao gồm các không gian xanh, hệ thống quản lý chất thải và thiết kế công trình thân thiện với môi trường, nhằm giảm thiểu tác động lên hệ sinh thái xung quanh.

- Hỗ trợ đầu tư: Khu công nghiệp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ toàn diện cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp hoạt động trong khuôn viên của nó. Điều này bao gồm việc hỗ trợ với giấy phép và giấy tờ, đăng ký kinh doanh, thủ tục hải quan và tiếp cận với lực lượng lao động có kỹ năng. Ngoài ra, nó còn tạo một môi trường thân thiện với doanh nghiệp với một đội ngũ quản lý chuyên nghiệp để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Trung tâm công nghiệp đã được khẳng định: Amata City Chonburi đã xây dựng được danh tiếng là một trung tâm cho các ngành công nghiệp khác nhau, bao gồm ô tô, điện tử, hàng tiêu dùng và logistics. Sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia và một môi trường sinh động của các nhà cung cấp và nhà cung ứng dịch vụ tạo ra sự phối hợp và cơ hội hợp tác.

Những đặc điểm này đóng góp vào sự hấp dẫn và thành công của Khu công nghiệp Amata City Chonburi như một địa điểm ưu tiên cho các doanh nghiệp muốn thành lập hoặc mở rộng hoạt động của mình trong khu vực này. Những lợi ích của mô hình này đem lại là rất rõ ràng, bao gồm:

(i) Kinh tế: Giảm thiểu những tác động tiêu cực đối với công chúng và môi trường bằng cách từ bỏ mô hình phát triển thương mại thuần túy để thay thế bằng một mô hình tăng trưởng xanh mới. Phương pháp phát triển bền vững hơn cố gắng mang lại lợi ích kinh tế như tăng giá trị bất động sản, giảm thiểu chi phí hạ tầng và hoạt động, thu hút nguồn đầu tư mới và tạo ra một cộng đồng kinh doanh cạnh tranh và chịu chấp được hơn.

(ii) Xã hội: Nâng cao sự phát triển phúc lợi công chúng và chia sẻ những cải thiện với cộng đồng bằng cách chuyển đổi sang một mô hình phát triển bền vững. Áp dụng nguyên tắc tăng trưởng xanh trong khu công nghiệp sẽ mang lại những lợi ích xã hội bao gồm cải thiện sức khỏe, điều kiện làm việc và cơ hội

giáo dục, và tăng cường chất lượng cuộc sống bằng việc tạo ra môi trường làm việc, giải trí và giáo dục tuyệt vời.

(iii) Môi trường: Cải thiện hiệu suất sinh thái và sức khỏe để thúc đẩy các lợi ích môi trường bao gồm các dịch vụ hệ sinh thái và khả năng phục hồi môi trường. Điều này có thể đạt được thông qua quản lý tài nguyên khôn ngoan, áp dụng các nguyên tắc tăng trưởng xanh để lập kế hoạch và đầu tư vào các giải pháp cơ sở hạ tầng dựa trên tự nhiên.

3.2. Mô hình đô thị công nghiệp sinh thái Tô Châu (SIP)

Được khởi xướng vào năm 1994, SIP đã trở thành một đô thị phức hợp với KCN khổng lồ, với 800.000 dân và có diện tích 288 km². Đây là một KCN - thành phố tích hợp rộng lớn.

Đảm bảo phát triển các tiện ích chất lượng cao cho các công ty và xây dựng một không gian sống dễ chịu cho người lao động và cư dân của họ là những yếu tố quan trọng trong chiến lược tạo dựng hình ảnh thương hiệu hấp dẫn. Việc quan tâm đến chất lượng môi trường thể hiện ở 2 hình thức cụ thể (ngoài việc chú trọng tạo cảnh quan): *một mặt* là xây dựng và duy trì các tiện ích chất lượng cao; *mặt khác* là một hệ thống kiểm soát ô nhiễm phức tạp và nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn Trung Quốc có sự giám sát của phía Singapore.

SIP được công nhận là “khu thí điểm kinh tế tuần hoàn” vào năm 2005 và sau đó là “KCN quốc gia sinh thái” vào năm 2008. SIP đã trở thành một tham chiếu chính cho chất lượng môi trường ở Trung Quốc. Chất lượng nước được phân phối trên mức trung bình của cả nước và tỷ lệ thất thoát rất thấp với con số 7% (Rémi Curien, 2014), đây là một kết quả tốt theo tiêu chuẩn quốc tế và đáng chú ý đối với Trung Quốc. Hệ thống xử lý nước thải và bùn thải cũng đạt tiêu chuẩn chất lượng cao. Nguồn cung cấp điện và khí đốt được đảm bảo hoạt động liên tục (rất ít khi mất điện). Khí tự nhiên, là nguồn năng lượng ít ô nhiễm hơn than, chiếm tỷ trọng cao trong các năng lượng được sử dụng.

3.3. Mô hình KCN cộng sinh Kalundborg

Một ví dụ về cách thức chuyển đổi từ mô hình khu công nghiệp truyền thống sang mô hình khu công nghiệp sinh thái là Khu công nghiệp Kalundborg ở Đan Mạch. Khu công nghiệp sinh thái Kalundborg được hình thành từ năm 1959 đến năm 1993, gồm 9 doanh nghiệp tư nhân và công cộng, trong số đó có một số doanh nghiệp lớn nhất Đan Mạch. Trung tâm của hệ thống cộng sinh là nhà máy nhiệt điện đốt than Asnæs. Nhiệt dư thừa của nhà máy được sử dụng để sưởi ấm cho khoảng 3500 căn nhà của địa phương và các trang trại nuôi cá kè liền. Bùn thải từ các trang trại được bán như một loại phân bón. Hơi nước từ nhà máy điện được bán cho công ty sản xuất dược phẩm và chế phẩm sinh học Novo Nordisk. Khí thải sulfur dioxide của nhà máy nhiệt điện được cung cấp cho nhà máy sản xuất tấm tường thạch cao của công ty Gyproc. Tro bay và xỉ than được sử dụng để sản xuất xi măng và làm đường...

Trước đây, Khu công nghiệp Kalundborg hoạt động theo mô hình truyền thống với các nhà máy sản xuất hoạt động độc lập. Tuy nhiên, nhờ sự chuyển đổi và hợp tác giữa các công ty, Khu công nghiệp Kalundborg đã trở thành một mô hình khu công nghiệp sinh thái độc đáo. Các công ty trong khu vực đã thiết lập một hệ thống quản lý tài nguyên và chia sẻ lợi ích, tạo ra một vòng tuần hoàn tài nguyên bền vững.

Các công ty trong Khu công nghiệp Kalundborg đã tận dụng tối đa lợi ích từ quy trình sản xuất của nhau. Ví dụ, nhà máy điện Kalundborg dùng lượng nhiệt dư thừa để cung cấp nhiệt cho các nhà máy hóa chất trong khu vực. Nước thải từ nhà máy hóa chất sau đó được dùng để tưới tiêu, giúp cung cấp nước và dinh dưỡng cho các nông trại xung quanh. Đồng thời, các nhà máy trong khu vực chia sẻ và tái sử dụng các sản phẩm phụ như tro bay và chất thải hữu cơ để tạo phân bón hữu cơ cho các nông trại. Điều này đã dẫn đến việc tiết kiệm năng lượng, giảm lượng chất thải và tạo ra một môi trường sản xuất sạch hơn.

Chuyển đổi từ mô hình khu công nghiệp truyền thống sang mô hình khu công nghiệp sinh thái của Kalundborg đã tạo ra nhiều lợi ích đáng kể, bao gồm:

- Tối ưu hóa sử dụng tài nguyên: Bằng cách chia sẻ và tái sử dụng tài nguyên, các doanh nghiệp trong khu vực Kalundborg đã tận dụng tối đa sự hiệu quả của tài nguyên tự nhiên. Điều này giúp giảm thiểu lãng phí và tăng cường hiệu suất sử dụng tài nguyên, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường.

- Giảm lượng chất thải và ô nhiễm: Chính sách chuyển đổi sang mô hình khu công nghiệp sinh thái đã tạo ra một hệ thống vòng tuần hoàn tài nguyên, trong đó chất thải của một doanh nghiệp trở thành nguồn tài nguyên cho doanh nghiệp khác. Điều này giúp giảm lượng chất thải và ô nhiễm trong khu vực, đồng thời giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Tiết kiệm năng lượng: Qua việc chia sẻ nhiệt dư thừa và tối ưu hóa quy trình sản xuất, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Kalundborg đã giảm lượng năng lượng tiêu thụ. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm chi phí vận hành mà còn giảm khí thải và ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu.

- Tạo ra các cơ hội kinh tế mới: Chuyển đổi sang mô hình khu công nghiệp sinh thái đã tạo ra cơ hội phát triển các ngành công nghiệp sạch và tái tạo năng lượng trong khu vực. Điều này bao gồm việc xây dựng các nhà máy năng lượng tái tạo và phát triển các công nghệ xanh. Điều này không chỉ giúp thúc đẩy sự đổi mới công nghệ mà còn tạo ra việc làm mới và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của khu vực.

- Tăng cường hợp tác xã hội và địa phương: Mô hình khu công nghiệp sinh thái tạo ra sự hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong khu vực Kalundborg, đồng thời tạo ra mối quan hệ chắc chắn với cộng đồng địa phương. Các doanh nghiệp trong khu vực không chỉ chia sẻ tài nguyên với nhau mà còn tương tác và hỗ trợ nhau trong việc giảm thiểu tác động môi trường và xây dựng một môi trường sống tốt đẹp hơn cho cộng đồng.

- Thúc đẩy sự phát triển bền vững: Chuyển đổi sang mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Kalundborg đặt mục tiêu chính là tạo ra một môi trường sản xuất bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường. Điều này đồng nghĩa với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững trong khu vực, đồng thời đáp ứng được các cam kết về bảo vệ môi trường của Kalundborg và chính phủ Đan Mạch.

Với các lợi ích trên, chuyển đổi từ mô hình khu công nghiệp truyền thống sang mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Kalundborg đã được coi là một thành công. Nó đã tạo ra một ví dụ mô hình cho việc thúc đẩy sự phát triển bền vững và đóng góp vào việc xây dựng một nền công nghiệp xanh hơn trên toàn cầu.

II. Khu kinh tế

1. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển các mô hình “khu kinh tế”, “đặc khu kinh tế”, “đặc khu hành chính”

1. Quá trình phát triển các mô hình đặc khu kinh tế

Có thể nói tiền thân của mô hình đặc khu kinh tế (ĐKKT) là các loại hình khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) tự do. KKT tự do được phân thành 3 loại chính:

(1) *KKT tự do có tính chất thương mại*: chủ yếu là phát triển thương mại và dịch vụ, hầu như không có (hoặc rất ít) các ngành sản xuất, chỉ có các dịch vụ hỗ trợ mua bán hàng hóa, bốc xếp, bảo quản, đóng gói... phục vụ xuất nhập khẩu;

(2) *KKT tự do có tính chất công nghiệp*: là khu vực tập trung phát triển công nghiệp với các mô hình như KCN tập trung, khu chế xuất (KCX) - khu xuất khẩu tự do, khu công nghệ cao (KCNC);

(3) *Các KKT tự do có tính chất tổng hợp*: là khu vực lãnh thổ tập trung thu hút và phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh tổng hợp, đa ngành, bao gồm cả công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính, ngân hàng, nghiên cứu khoa học.

Đây là các mô hình đã có lịch sử phát triển hàng trăm năm với sự hình thành các “Cảng tự do” đầu tiên ở Ý vào năm 1547 và khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào đầu thế kỷ 18. Mục tiêu của các khu này là nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại, gia công, chế biến, cung ứng dịch vụ vận tải đường biển với chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa trong phạm vi cảng tự do. Mô hình cảng tự do sau đó được mở rộng trên phạm vi một vùng lãnh thổ trở thành khu mậu dịch tự do như Singapore (1819) và Hồng Kông (1842).

Mô hình KKT hiện đại đầu tiên được thành lập tại Puerto Rico (vùng quốc hải ở phía Đông Bắc biển Caribe thuộc chủ quyền của Mỹ) năm 1942. Từ đó, các mô hình KKT dần được nhân rộng tại nhiều quốc gia châu Á, điển hình như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Phillippines, Singapore vào cuối

thập kỷ 60. Trong thập kỷ 70-80, nhiều quốc gia (bao gồm cả các nước đang phát triển và các nước phát triển) bắt đầu xây dựng những KCNC nhằm khuyến khích nghiên cứu và phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại. Số lượng các KKT tăng nhanh qua từng thời kỳ, từ 9 khu tại 9 nước vào những năm 60 đến 111 khu tại trên 40 nước vào cuối những năm 80 và tới năm 2008 đã có trên 3.000 khu tại trên 135 quốc gia, trong đó có nhiều nước đang phát triển (FIAS, 2008). Đến năm 2016 đã có khoản 4.500 khu tại 140 quốc gia, trong đó có nhiều nước đang phát triển. Sự phát triển của các KKT góp phần quan trọng thúc đẩy thương mại toàn cầu, tạo ra trên 66 triệu việc làm trực tiếp (Tạp chí Kinh tế, 2016).

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong phát triển đặc khu kinh tế trong khu vực và trên thế giới

Các quốc gia và vùng lãnh thổ được tập trung nghiên cứu sâu về kinh nghiệm phát triển các đặc khu kinh tế dựa trên các lý do chủ yếu sau:

Một là, được quốc tế đánh giá là phát triển thành công mô hình đặc khu kinh tế như: Singapore, các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE), Trung Quốc, Hàn Quốc, British Virgin Islands và Cayman Islands;

Hai là, có vị trí gần, cạnh tranh trực tiếp với nước ta về thu hút đầu tư nước ngoài và gần đây mới phát triển mô hình đặc khu kinh tế như: Malyasia, Thái Lan, Indonesia và Myanmar;

Ba là, tập trung phát triển mô hình mới để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 như: Nhật Bản, Đức, Mỹ.

2.1. Trung Quốc

a) Các đặc khu kinh tế

Từ đầu những năm 1980, Trung Quốc thành lập 5 đặc khu kinh tế đầu tiên (Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Dầu (tỉnh Quảng Đông), Hạ Môn (tỉnh Phúc Kiến) và đảo Hải Nam trực thuộc Trung ương) để phát triển hợp tác kinh tế và trao đổi kỹ thuật với nước ngoài và thực hiện chương trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Từ cuối những năm 1980 mở rộng ra 14 thành phố ven biển (trong đó có Thượng Hải) với chính sách tương tự như 5 đặc khu kinh tế. Từ những năm 1990 mở toàn diện hơn và hướng vào nội địa. Sau một thời gian phát triển thành công các đặc khu kinh tế, từ năm 2010 Trung Quốc điều chỉnh chính sách tập trung phát triển một số khu vực với mô hình, chính sách mở cửa, tự do hóa và đột phá hơn trước.

Về ngành, nghề trọng tâm phát triển: đối với 5 đặc khu đầu tiên trong giai đoạn đầu được xác định là khu tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, sản xuất và gia công, sau đó dần điều chỉnh, mở rộng quy mô và định hướng vào một số lĩnh vực trọng tâm như: trung tâm thương mại tự do, tài chính quốc tế, tập trung ngành sản xuất công nghệ cao, dịch vụ logistics hàng không, cảng biển, giáo dục, y tế chất lượng cao (Thâm Quyển, Thượng Hải); phát triển các ngành công

nghiệp sản xuất, dịch vụ (Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn); phát triển nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp (Hải Nam)...

Các khu mới hiện nay được xác định trong tâm rõ hơn ngay từ giai đoạn đầu như khu thương mại tự do Thượng Hải: phát triển trung tâm tài chính, thương mại quốc tế, dịch vụ vận tải hàng không và cảng biển quốc tế; khu Tiền Hải thuộc Đặc khu kinh tế Thâm Quyển phát triển dịch vụ tài chính, dịch vụ hậu cần cảng, công nghệ cao. Tháng 4/2017, Trung Quốc bố thành lập khu mới Hùng An (thuộc tỉnh Hà Bắc) được định vị là khu kiểu mẫu về sáng tạo phát triển. Việc xây dựng khu mới này nhằm mục tiêu di chuyển ngành công nghiệp, sản xuất, dịch vụ từ Bắc Kinh sang khu mới, xây dựng Bắc Kinh trở thành trung tâm chính trị, hành chính, phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao.

*Về cơ chế, chính sách ưu đãi nổi bật*⁶³: dần xóa bỏ rào cản, hạn chế về đầu tư kinh doanh tùy theo nhóm ngành, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn và thuận lợi nhất; hỗ trợ phát triển hạ tầng từ nguồn lực ngân sách nhà nước trong giai đoạn đầu; áp dụng chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế, phí trong giai đoạn đầu và dần dỡ bỏ; cải tiến hệ thống quản lý thuế; để lại nguồn thu trong giai đoạn đầu; đồng tiền được tự do chuyển đổi, dần thả nổi lãi suất theo thị trường, cho phép thành lập ngân hàng, tổ chức tài chính nước ngoài và ra nước ngoài, phát triển các quỹ đầu tư, khuyến khích di chuyển các luồng tiền, vốn thông qua xây dựng hệ thống tài khoản hiện đại; xây dựng cơ chế lưu thông tự do hàng hóa trong khu; cơ chế kiểm tra hải quan một cửa đối với hàng hóa ra vào khu; phát triển dịch vụ vận tải quốc tế; thành lập công ty phát triển hạ tầng, công ty dịch vụ việc làm, bệnh viện, trường học quốc tế tại đặc khu kinh tế; tinh giảm tối đa bộ máy hành chính; thực hiện phân cấp nhiệm vụ và quyền hạn cho cơ quan quản lý đặc khu kinh tế; xây dựng hệ thống quản lý điện tử, trực tuyến, tự động, công khai, minh bạch, liên thông trong quản lý các lĩnh vực (thuế, tài chính, ngân hàng, hải quan, thương mại, kinh doanh...).

Chính quyền đặc khu thuộc tỉnh được tổ chức ngang cấp với thành phố thuộc tỉnh. Bộ máy chính quyền đặc khu được tinh giản, chỉ còn 4 cơ quan (phát triển kinh tế; phát triển thương mại, vận tải và nông nghiệp) như tại Thâm Quyển. Công tác quản lý nhà nước tập trung về mặt quy hoạch.

b) Đặc khu hành chính Hồng Kông⁶⁴

Đây là vùng lãnh thổ tập trung phát triển kinh tế dịch vụ, đặc biệt là cảng biển, tài chính, ngân hàng và được đánh giá là một trong những nền kinh tế tự do nhất thế giới.

Về thể chế chính trị: Chính quyền Trung ương Trung Quốc chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao, đặc khu hành chính Hồng Kông có hệ

⁶³ Pháp lệnh về các đặc khu kinh tế ở tỉnh Quảng Đông ngày 26/8/1980.

⁶⁴ Luật cơ bản của đặc khu hành chính Hồng Kông (Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) ngày 4/4/1990.

thống pháp luật, lực lượng cảnh sát, chế độ tiền tệ, chính sách hải quan, chính sách nhập cư của Anh. Hồng Kông có tính tự trị cao và có quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp độc lập. Nhà nước nhỏ gọn, can thiệp ít vào hoạt động thị trường và xã hội dân sự. Các loại thuế thấp và loại bỏ các rào cản nào đối với hoạt động thương mại nên có sức hấp dẫn cao.

Về chính sách ưu đãi nổi bật gồm:

- *Chính sách tích cực không can thiệp:* cơ quan cao nhất của Hồng Kông là Cục hành chính và Cục lập pháp với người đứng đầu là toàn quyền Hồng Kông đại diện cho Chính phủ Trung Quốc. Tư tưởng chủ đạo của các chính sách của Hồng Kông là tạo điều kiện cho thị trường tự vận động, phát triển và tự điều chỉnh. Nhà nước chỉ can thiệp ở mức độ thấp nhất khi cần thiết để đảm bảo tính ổn định, lành mạnh của thị trường.

- *Chính sách kinh tế tự do:* được áp dụng đối với xuất nhập khẩu; mua bán ngoại tệ, vàng; sản xuất kinh doanh cạnh tranh... Hoạt động chủ yếu của chính quyền Hồng Kông chỉ bao gồm: cung cấp các dịch vụ công cho doanh nghiệp và cư dân; giám sát thị trường tài chính; phát triển giáo dục, y tế...

- *Chính sách ưu đãi:* Chính sách thuế của Hồng Kông được đánh giá là có mức thu thấp, hữu hiệu, không thu trùng lấp. Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự do: lựa chọn hạng mục đầu tư, di chuyển vốn và lợi nhuận; xuất nhập khẩu; quyền sở hữu và kinh doanh; tuyển dụng và sa thải công nhân viên... Hồng Kông quy định mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17 - 18%, không thu thuế thặng dư vốn, không áp dụng thuế lũy tiến, miễn thuế xuất nhập khẩu trừ một số sản phẩm đặc biệt, tất cả các hàng hoá chuyển khẩu qua Hồng Kông đều phải làm thủ tục khai báo Hải quan, nhưng không phải nộp thuế.

- *Về đất đai:* Quyền thuê đất được chuyển nhượng với giá ưu đãi cho nhà đầu tư đáp ứng các yêu cầu của chính quyền, trong đó quy định những sản phẩm sản xuất và tiêu thụ nội địa phải phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp của Hồng Kông. Xây dựng khu vực “toà nhà công nghiệp” nhằm tập trung các doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, Hồng Kông còn duy trì quỹ đất chuyên dùng cho các doanh nghiệp kỹ thuật cao, doanh nghiệp đòi hỏi công nhân lành nghề, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm giá trị cao, và các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

2.2. Hàn Quốc

a) Các khu kinh tế tự do

Các khu kinh tế tự do của Hàn Quốc được thành lập vào năm 2003 nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài thông qua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, môi trường sống quốc tế cho nhà đầu tư, bãi bỏ các rào cản đối với hoạt động kinh doanh và áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt cho nhà đầu tư. Hiện tại, Hàn Quốc có 8 khu kinh tế tự do, trong đó có 6 khu được thành lập ở khu vực ven biển và 2 khu được thành lập trong đất liền. Mục đích thành lập các

khu kinh tế tự do nhằm phát triển các khu này thành đầu mối của thế giới về các lĩnh vực chủ đạo gồm: kinh doanh dịch vụ, du lịch và giải trí, dịch vụ logistics hàng không, cảng biển, y tế, giáo dục, công nghệ sinh học, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ mới, năng lượng tái tạo để thu hút các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới.

Về ngành, nghề trọng tâm phát triển: để tận dụng lợi thế của từng khu kinh tế tự do và tránh cạnh tranh lẫn nhau, Chính phủ Hàn Quốc xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển của từng khu kinh tế tự do. Cụ thể như: khu kinh tế tự do Incheon tập trung phát triển dịch vụ logistics, kinh doanh dịch vụ, du lịch và giải trí, công nghệ cao; khu Busan-Jinhae: vận tải biển, công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, du lịch và dịch vụ gắn với biển; khu Gwangyang: vận tải biển, sản phẩm thép và hóa chất, du lịch và dịch vụ; khu Yellow Sea: công nghệ cao, công nghệ sinh học và vận tải biển; khu Saemangeum-Gunsan: công nghệ cao, công nghệ mới, tái tạo, du lịch và dịch vụ cho khách Trung Quốc; khu Daegu-Gyeongbuk: giáo dục, y tế, công nghiệp thời trang, công nghệ thông tin; khu Donghae: công nghiệp vật liệu, dịch vụ logistics, du lịch; khu Chungbuk: dược phẩm sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ cao tập trung vào công nghệ năng lượng mặt trời.

Về cơ chế, chính sách ưu đãi nổi bật⁶⁵:

- Chính sách về hỗ trợ ngân sách nhà nước cho phát triển hạ tầng các khu kinh tế tự do: ngân sách trung ương hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng cơ bản của các khu kinh tế tùy thuộc vào từng dự án và thời kỳ (50% hoặc có thể lên tới 100%), phần còn lại sẽ do ngân sách của địa phương thực hiện hoặc lựa chọn và thỏa thuận với doanh nghiệp đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Các lĩnh vực đầu tư có công nghệ cao, giáo dục, bệnh viện được Chính phủ Hàn Quốc ưu tiên hỗ trợ đầu tư.

- Cơ chế quản lý: Ủy ban Phát triển khu kinh tế tự do trực thuộc Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Năng lượng làm Trưởng Ủy ban. Thành viên của Ủy ban gồm lãnh đạo nhiều Bộ, ngành và các chuyên gia kinh tế. Ủy ban xây dựng quy hoạch, chính sách, kế hoạch phát triển các khu kinh tế tự do, quyết định những vấn đề lớn ngoài thẩm quyền của chính quyền tỉnh. Ban quản lý khu kinh tế tự do được thành lập tại các địa phương có quyền chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, quyết định cấp phép đầu tư, xây dựng khu kinh tế. Chỉ có những dự án lớn đầu tư vào khu kinh tế trong những ngành quan trọng, có tính định hướng cho toàn ngành mới cần xin ý kiến Ủy ban Phát triển khu kinh tế tự do.

b) Thành phố quốc tế tự do Jeju

Năm 2006, Hàn Quốc thành lập Thành phố quốc tế tự do Jeju với 5 mục

⁶⁵ Luật đặc biệt về xây dựng và quản lý các khu kinh tế tự do của Hàn Quốc (Luật số 10272, ngày 15/4/2010).

tiêu phát triển gồm: tự trị phân quyền cao, phát triển thị trường toàn cầu, tăng cường phúc lợi xã hội, giao lưu văn hóa quốc tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Thành phố Jeju lựa chọn giáo dục, y học, công nghiệp công nghệ cao và du lịch làm hạt nhân cho sự phát triển của mình, trong đó tập trung thu hút xây dựng cơ sở giáo dục quốc tế; các trung tâm y tế được điều hành bởi các tập đoàn nước ngoài.

Về thể chế: Chính phủ Hàn Quốc thành lập Ủy ban hỗ trợ cho Thành phố gồm 30 thành viên do Thủ tướng Chính phủ giữ chức vụ Chủ tịch. Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trong tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao. Chính quyền Thành phố được phân cấp 1.336 thẩm quyền quy định chi tiết trong Luật đặc biệt về thành phố tự trị Jeju.

Về cơ chế, chính sách ưu đãi nổi bật⁶⁶:

- Chính sách về thị thực: khách du lịch (trừ 11 quốc gia) đến đảo Jeju được miễn visa trong vòng tối đa 30 ngày với mục đích tham quan, du lịch. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bất động sản trị giá ít nhất 500 triệu won (450.000 USD) và duy trì trong vòng 5 năm tại đảo Jeju là sẽ được cấp giấy phép thường trú tại Hàn Quốc, được hưởng đãi ngộ như công dân nước Hàn Quốc về chính sách y tế, giáo dục, hỗ trợ tìm việc.

- Chính sách hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo: trường hợp doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng từ 20 lao động địa phương trở lên và có hoạt động đào tạo cho người lao động thì được chính quyền địa phương hỗ trợ từ 100.000-500.000 won cho mỗi lao động trong vòng 6 tháng. Ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho địa phương kinh phí này theo tỷ lệ 50:50. Ngân sách trung ương cũng hỗ trợ theo tỷ lệ 50:50 cho chính quyền địa phương để hỗ trợ việc thành lập, chi phí đất xây dựng cho trường học của nhà đầu tư nước ngoài.

2.3. Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE)

Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE) nổi tiếng với việc áp dụng chính phủ điện tử hiện đại, làng tri thức, ốc đảo Silicon, được mệnh danh là quốc gia phi thuế quan và có kết cấu hạ tầng tốt nhất khu vực Trung Đông. Từ năm 1985, UAE đã thành lập khu tự do đầu tiên với vai trò là động lực để đa dạng hóa nền kinh tế. Hiện nay, UAE có tổng số 45 khu tự do, trong đó 26 khu ở Dubai với các hoạt động chủ yếu là các dịch vụ và thương mại với 100% vốn sở hữu nước ngoài.

Khu tự do đầu tiên là Jebel Ali Free Zone (JAFZA) được thành lập năm 1985, nằm giữa cảng Jebel Ali (cảng container lớn thứ 6 trên thế giới) và sân bay quốc tế Al Maktoum. JAFZA là trung tâm kho bãi và phân phối cho khu vực

⁶⁶ Luật đặc biệt về việc thành lập tỉnh tự trị đặc biệt Jeju và phát triển thành phố quốc tế tự do.

vùng Vịnh. Đây là đô thị quốc tế với 80% dân số là nước ngoài, có công dân của trên 180 quốc gia sinh sống; là thành phố của kiến trúc và xây dựng hiện đại⁶⁷. JAFZA là trụ sở của một loạt các công ty sản xuất, dịch vụ và thương mại và hiện tại đã có hơn 7.000 công ty hoạt động tại đây, trong đó có trên 100 công ty thuộc danh sách Fortune 500 toàn cầu.

- *Về thể chế*: Các khu tự do của UAE đều do Chính phủ xây dựng và sở hữu. Ở cấp bộ, Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy hoạch phát triển công nghiệp. Các khu tự do được thành lập trên cơ sở thực hiện các luật do các tiểu vương quốc thông qua. Các tập đoàn chính phủ có quyền sở hữu hợp pháp các khu tự do. Đối với các khu gắn với cảng hoặc sân bay, nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu thường là Cảng vụ.

- *Về ưu đãi*: UAE có mức ưu đãi cạnh tranh nhất thế giới, với các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, hải quan là 0%; không áp dụng hạn ngạch xuất nhập khẩu; không có kiểm soát về ngoại hối; 100% vốn và lợi nhuận được chuyển về nước mà không phải nộp bất cứ khoản thuế hay lệ phí nào; giảm tối đa các thủ tục hành chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh; không hạn chế việc thuê lao động nước ngoài; giá thuê đất hợp lý và được gia hạn thời hạn thuê đất; giảm 30% chi phí cho các công ty công nghệ.

- *Về đất đai*: Chính sách đất đai do từng tiểu bang quyết định. Dubai là nơi đầu tiên cho phép các công ty nước ngoài có quyền hoàn toàn sở hữu bất động sản từ năm 2002, sau đó một số tiểu vương quốc khác cũng áp dụng cơ chế này nhưng ở mức hạn chế hơn. Tuy nhiên, nhà đầu tư bắt buộc phải thuê đất trong các khu tự do.

- *Về hạ tầng*: UAE có kết cấu hạ tầng đồng bộ, chất lượng cao. Hầu hết các khu tự do đều có vị trí gần các cảng biển và cảng hàng không quốc tế.

Các khu với mô hình lấy tri thức làm nền tảng như Thành phố Truyền thông Dubai lắp đặt một loạt hạ tầng thông tin được thiết kế theo nhu cầu cụ thể của từng nhà đầu tư. Để tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thể hoạt động ngay, hầu hết các khu xây dựng các kết cấu hạ tầng nhà xưởng theo thiết kế sẵn để cho thuê. Nhiều khu trong UAE có kết cấu hạ tầng đồng bộ với các hạng mục như: khách sạn trong khu, khu dân cư, các dịch vụ tài chính, giải trí và các cơ sở giáo dục.

2.4. Singapore

Singapore có 9 khu thương mại tự do gồm: Tanjong Pagar Terminal and Keppel Terminal, Jurong Port (bao gồm Pulau Damar Laut), Sembawang Wharves, Changgi Airport Cargo Terminal Complex, Brani Terminal, Keppel Distripark, Keppel Distripark Linkbridge và Pasir Panjang Terminal. Các khu này được thành lập gắn với việc phát triển cảng biển để thúc đẩy phát triển

⁶⁷ JAFZA (Jebel Ali Free Zone). (2013). *Khu Tự do Jebel Ali*. từ nguồn <http://www.jafza.ae/>.

ngành sản xuất chế tạo và thu hút đầu tư nước ngoài với chính sách đặc biệt ưu đãi về thuế, tự do chuyển lợi nhuận về nước, nhà đầu tư có quyền cư trú và trong một số trường hợp được hưởng quyền công dân nếu đáp ứng điều kiện đầu tư.

Về thể chế: cơ quan quản lý, duy trì và vận hành các khu thương mại tự do do Thủ tướng quyết định, có thể là một cơ quan của Chính phủ hoặc một công ty.

Về cơ chế, chính sách nổi bật:

- Tự do đầu tư trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

- Về thuế: không áp dụng thuế xuất khẩu, 99,9% hàng hoá không phải chịu thuế nhập khẩu; thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) 7% áp dụng trên giá bán hàng hóa và dịch vụ tại Singapore. Thuế thu nhập cá nhân từ 0% đến 22%. Thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%, miễn thuế hoàn toàn với doanh nghiệp khởi nghiệp; không đánh thuế vào lợi nhuận khi bán tài sản. Không đánh thuế thặng dư vốn đối với các khoản lợi nhuận đầu tư cá nhân liên quan đến bất động sản và tài sản tài chính. Áp dụng chính sách quản lý ngoại hối hoạt động tự do theo quy luật của thị trường.

- Người nước ngoài được mua nhà gắn liền với đất ở trong khu vực được quy hoạch với thời hạn 99 năm.

- Tách bạch giữa nhiệm vụ quản lý và phát triển cảng (chính quyền cảng) với nhiệm vụ kinh doanh và khai thác cảng biển (công ty khai thác cảng).

2.5. *Quần đảo Cayman*

Quần đảo Cayman là vùng lãnh thổ hải ngoại của Vương quốc Anh có quyền tự chủ hoàn toàn, trừ hai lĩnh vực là quốc phòng và ngoại giao do Vương quốc Anh điều hành. Quần đảo có bộ máy quản lý riêng, có quyền lập pháp và hành pháp độc lập, đứng đầu là Thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm. Quần đảo Cayman được mệnh danh là thiên đường thuế do từ năm 1985 đã bãi bỏ hầu hết các loại thuế. Nguồn thu của chính quyền chủ yếu từ thuế hải quan, thuế con dấu và lệ phí công ty.

Quần đảo Cayman quy định những chính sách thông thoáng và có thể điều chỉnh linh hoạt trong 3 lĩnh vực chủ đạo là tài chính tiền tệ, du lịch và bất động sản. Hiện nay, Cayman là một trung tâm tài chính ngoài khơi (OFC) lớn trên thế giới với độ bảo mật thông tin cao và mức thuế thấp, không quản lý ngoại hối. Thủ tục thành lập doanh nghiệp dễ dàng và lệ phí thành lập, duy trì doanh nghiệp thấp.

2.6. *British Virgin Islands*

Quần đảo Virgin thuộc Anh (BVI) là lãnh thổ nước ngoài thuộc Anh và được trao quyền tự trị vào năm 1967. BVI hoạt động theo thể chế dân chủ nghị viện. Quyền lực hành pháp tối cao tại Quần đảo Virgin thuộc Anh được trao

cho Nữ hoàng Anh và Thống đốc Quần đảo Virgin thuộc Anh thi hành nhân danh Nữ hoàng. Thống đốc do Nữ hoàng bổ nhiệm theo khuyến nghị của Chính phủ Anh. Quốc phòng và ngoại giao do Anh chịu trách nhiệm.

Kể từ năm 1960, ngành trọng tâm phát triển của BVI chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành du lịch và tài chính và đến nay, đã trở thành một trong những khu vực phát triển thịnh vượng nhất tại Caribe.

BVI là thiên đường ưu đãi thuế, là trung tâm tài chính ngoài khơi hàng đầu thế giới và là vùng lãnh thổ dẫn đầu thế giới về số lượng đăng ký các loại quỹ đầu tư.

2.7. Các quốc gia trong khu vực ASEAN

Ngay cả các quốc gia trong khu vực ASEAN gần đây cũng đẩy mạnh xây dựng đặc khu kinh tế với các cơ chế, chính sách thông thoáng hơn các khu vực trong nước để thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2009, Malaysia thành lập đặc khu kinh tế ECER⁶⁸ (Khu vực Kinh tế bờ Đông) với vai trò là chất xúc tác để thúc đẩy sản xuất và thương mại trong khu vực với các chính sách đặc thù. Năm 2009, Indonesia ban hành Luật đặc khu kinh tế và đến nay đã thành lập 10 đặc khu kinh tế ở khu vực ven biển với mục tiêu đưa Indonesia trở thành điểm đến đầu tư chính ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và cạnh tranh quốc tế. Thái Lan bắt đầu thí điểm triển khai xây dựng 5 đặc khu kinh tế vào năm 2014 và phát triển thêm 5 đặc khu kinh tế khác vào cuối năm 2016 ở các khu vực cửa khẩu biên giới nhằm tạo ra các động lực phát triển kinh tế vùng và phát triển một số ngành, lĩnh vực then chốt. Năm 2014, Myanmar thông qua Luật đặc khu kinh tế để áp dụng cho 3 đặc khu kinh tế là Dawei, Thilawa và Kyaukphyu.

D. ĐỀ XUẤT

Với yêu cầu hoàn thiện khung pháp lý, giải quyết các vướng mắc trong hoạt động đầu tư phát triển KCN, KKT, việc xây dựng và ban hành Luật KCN, KKT nhằm tạo khung pháp lý cho hoạt động đầu tư phát triển các KCN, KKT là hết sức cần thiết.

Luật KCN, KKT phải bảo đảm được các mục tiêu:

- Tạo dựng khung pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất về KCN, KKT.
- Quy hoạch và phát triển KCN, KKT phải bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, gắn với khả năng thu hút đầu tư, gắn với liên kết vùng, hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm, bảo tồn hệ sinh thái, phát triển bền vững.
- Ưu đãi đầu tư phù hợp, đẩy mạnh thu hút đầu tư; trong đó có các chính

⁶⁸ Website: <http://www.ecerd.com.my>.

sách thúc đẩy sự phát triển của các loại hình KCN, KKT mới⁶⁹; hỗ trợ các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn xây dựng, phát triển các KCN, KKT và hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi có thể tiếp cận nguồn lực đất đai dễ dàng hơn và với chi phí thấp hơn.

- Hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KCN, KKT theo nguyên tắc “một cửa, tại chỗ”; hỗ trợ thu hút và phát triển liên kết ngành, cụm liên kết ngành trong KCN, KKT.

Trên đây là nội dung tổng kết tình hình thi hành pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Bộ;
- Các Vụ/Cục: PC, KTDV, KTĐPLT, GSTĐĐT, QLQH, ĐTNN;
- Lưu: VT, QLKKT (TC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

⁶⁹ Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Ban Chấp hành trung ương về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030: Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII:

- Tái cấu trúc các khu công nghiệp để hình thành các cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa dựa trên khả năng kết nối chuỗi giá trị và khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp; hiện đại hóa sản xuất tiêu thụ công nghiệp địa phương.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu công nghệ thông tin tập trung theo tinh thần phân cấp tối đa và tăng cường giám sát, kiểm tra gắn với đô thị hóa trở thành động lực phát triển vùng.